Ký bởi: Cục Quản lý Dược
Cơ quan: Bộ Y tế
Ngày ký: 18-06-2024 11:24:4
+07:00

BỘ Y TẾ
CỤC QUẢN LÝ DƯỢC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 402 /QĐ-QLD

Hà Nội, ngày 18 tháng 06 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Danh mục 394 thuốc sản xuất trong nước được gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam - Đợt 201

CỤC TRƯỞNG CỤC QUẢN LÝ DƯỢC

Căn cứ Luật Dược số 105/2016/QH13 ngày 06/4/2016;

Căn cứ Nghị định số 95/2022/NĐ-CP ngày 15/11/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Quyết định số 1969/QĐ-BYT ngày 26/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Quản lý Dược thuộc Bộ Y tế;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BYT ngày 05/09/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc;

Căn cứ kết luận của Hội đồng tư vấn cấp giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc - Bộ Y tế đợt 201 tại Công văn số 49/HĐTV-VPHĐ ngày 22/5/2024 của Văn phòng Hội đồng tư vấn cấp GĐKLH thuốc, nguyên liệu làm thuốc;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đăng ký thuốc, Cục Quản lý Dược.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này danh mục 394 thuốc sản xuất trong nước được gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam - Đợt 201, cụ thể:

1. Danh mục 292 thuốc sản xuất trong nước được gia hạn giấy đăng ký lưu hành hiệu lực 05 năm (*Phụ lục I kèm theo*).

2. Danh mục 82 thuốc sản xuất trong nước được gia hạn giấy đăng ký lưu hành hiệu lực 03 năm (*Phụ lục II kèm theo*).

3. Danh mục 20 thuốc sản xuất trong nước được gia hạn giấy đăng ký lưu hành hiệu lực đến 31/12/2025 (*Phụ lục III kèm theo*).

Điều 2. Cơ sở sản xuất và cơ sở đăng ký thuốc có trách nhiệm:

1. Sản xuất thuốc theo đúng các hồ sơ, tài liệu đã đăng ký với Bộ Y tế và phải in số đăng ký được Bộ Y tế Việt Nam cấp lên nhãn thuốc.

2. Chỉ được sản xuất, đưa ra lưu hành các thuốc kiểm soát đặc biệt khi có Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược phạm vi kinh doanh thuốc phải kiểm soát đặc biệt phù hợp với phạm vi hoạt động của cơ sở đáp ứng quy định tại khoản 5 Điều 143 Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dược.

3. Thực hiện việc cập nhật tiêu chuẩn chất lượng của thuốc theo quy định tại Thông tư số 11/2018/TT-BYT ngày 04/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về chất lượng thuốc, nguyên liệu làm thuốc.

4. Thuốc được gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Quyết định này nhưng chưa nộp hồ sơ cập nhật nội dung nhãn thuốc, tờ hướng dẫn sử dụng thuốc theo quy định của Thông tư 01/2018/TT-BYT ngày 18/01/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế thì phải thực

hiện cập nhật theo quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 37 Thông tư số 01/2018/TT-BYT trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày được gia hạn giấy đăng ký lưu hành.

5. Sau 12 tháng kể từ ngày ký ban hành Quyết định này, các thuốc được gia hạn giấy đăng ký lưu hành theo Quyết định này có thay đổi về nội dung hành chính phải sản xuất và lưu hành với các nội dung đã được phê duyệt thay đổi trong hồ sơ gia hạn.

6. Cơ sở đăng ký thuốc phải bảo đảm duy trì điều kiện hoạt động trong thời gian hiệu lực của giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc. Trong trường hợp không còn đáp ứng đủ điều kiện hoạt động, cơ sở đăng ký phải có trách nhiệm thực hiện thay đổi cơ sở đăng ký theo quy định tại Thông tư số 08/2022/TT-BYT trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày cơ sở đăng ký không còn đủ điều kiện hoạt động.

7. Cơ sở sản xuất thuốc phải bảo đảm các điều kiện hoạt động của cơ sở sản xuất trong thời hạn hiệu lực của giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc.

8. Các thuốc được gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Quyết định này được tiếp tục sử dụng số đăng ký đã cấp trước khi gia hạn trong thời hạn tối đa 12 tháng kể từ ngày được cấp số đăng ký gia hạn theo quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BYT.

9. Phối hợp với các cơ sở điều trị để thực hiện theo đúng các quy định hiện hành về thuốc kê đơn, theo dõi an toàn, hiệu quả, tác dụng không mong muốn của thuốc trên người Việt Nam và tổng hợp, báo cáo theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 08/2022/TT-BYT đối với các thuốc trong Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Giám đốc cơ sở sản xuất và cơ sở đăng ký có thuốc tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- BT. Đào Hồng Lan (để b/c);
- TT. Đỗ Xuân Tuyên (để b/c);
- Cục Quân y - Bộ Quốc phòng, Cục Y tế - Bộ Công an;
- Cục Y tế GTVT - Bộ Giao thông vận tải;
- Tổng Cục Hải quan - Bộ Tài chính;
- Bảo hiểm xã hội Việt Nam;
- Bộ Y tế: Vụ PC, Cục QLYDCT, Cục QLKCB, Thanh tra Bộ, Văn phòng HĐTV cấp GĐKLH thuốc, NLLT;
- Viện KN thuốc TƯ, Viện KN thuốc TP. HCM;
- Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty CP;
- Các Bệnh viện, Viện có giường bệnh trực thuộc Bộ Y tế;
- Trung tâm mua sắm tập trung thuốc quốc gia;
- Cục QLD: P.QLKDD, P.QLCLT, P.PCHN, P.QLGT; Website;
- Lưu: VT, ĐKT (C.H) (02b).

CỤC TRƯỞNG

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
CỤC QUẢN LÝ DƯỢC
BỘ Y TẾ

Vũ Tuấn Cường

Phụ lục I

DANH MỤC 292 THUỐC SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐƯỢC GIA HẠN GIẤY ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM HIỆU LỰC 05 NĂM - ĐỢT 201

(Kèm theo Quyết định số 402 */QĐ-QLD ngày* 18 *tháng* 06 *năm 2024*

của Cục Quản lý Dược)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần công nghệ sinh học - dược phẩm ICA (Địa chỉ: Lô 10, đường số 5, khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)								
1.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần công nghệ sinh học - dược phẩm ICA (Địa chỉ: Lô 10, đường số 5, khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)								
1	Caricin	Clarithromycin 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 4 viên; chai 350 viên	NSX	36	893110476624 (VD-15312-11)	1
2. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược - Vật tư y tế Thanh Hóa (Địa chỉ: Số 232 Trần Phú, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam)								
2.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược - Vật tư y tế Thanh Hóa (Địa chỉ: Số 04 đường Quang Trung, phường Ngọc Trạo, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam)								
2	Clindathepharm capsule	Clindamycin (dưới dạng Clindamycin HCl) 300mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	DĐVN IV	24	893110476724 (VD-17651-12)	1
3	Leukas	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri) 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110476824 (VD-17655-12)	1
4	Theprilda	Indapamid 1,25mg; Perindopril erbumin 4mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên; Hộp 50 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110476924 (VD-30662-18)	1
5	Thezyung	Cetirizin dihydrochlorid 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 50 vỉ x 10 viên; Hộp 100 vỉ x 10 viên	DĐVN IV	36	893100477024 (VD-17663-12)	1
3. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược Apimed (Địa chỉ: 263/9 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)								
3.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược Apimed (Địa chỉ: Đường N1, cụm công nghiệp Phú Thạnh - Vĩnh Thanh, xã Vĩnh Thanh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)								
6	Allerpa	Loratadin 5mg	Dung dịch uống	Hộp 10 ống x 5ml, Hộp 20 ống x 5ml, Hộp 1 chai x 30ml	NSX	24	893100477124 (VD-31462-19)	1
7	Apidom	Domperidon (dưới dạng domperidon maleat) 5mg	Hỗn dịch uống	Hộp 30 gói x 5ml; Hộp 30 gói x 10ml; Hộp 1 chai x 30ml	NSX	24	893110477224 (VD-30933-18)	1
8	Nooapi 1200	Piracetam 1200mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110477324 (VD-31035-18)	1
4. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Đồng Nai (Địa chỉ: Số 221 B, đường Phạm Văn Thuận, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)								
4.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Đồng Nai (Địa chỉ: Số 221 B, đường Phạm Văn Thuận, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)								
9	Toptropin 800 mg	Piracetam 800mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110477424 (VD-25588-16)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

5. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược Enlie (Địa chỉ: Đường NA6, KCN Mỹ Phước 2, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

5.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược Enlie (Địa chỉ: Đường NA6, KCN Mỹ Phước 2, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

10	Becacipro	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin HCl) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893115477524 (VD-26061-17)	1
11	Bromhexin 4	Bromhexin hydroclorid 4mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 30 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên	NSX	36	893100477624 (VD-31510-19)	1

6. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh (Địa chỉ: Số 167, Đường Hà Huy Tập, Phường Nam Hà, thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam)

6.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh (Địa chỉ: Số 167, Đường Hà Huy Tập, Phường Nam Hà, thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam)

12	Atorvastatin 20mg	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calcium) 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ PVC/Al; Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x10 viên, vỉ Al/Al	NSX	36	893110477724 (VD-27712-17)	1

7. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Hậu Giang (Địa chỉ: 288 Bis, Nguyễn Văn Cừ, phường An Hòa, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, Việt Nam)

7.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang (Địa chỉ: Lô B2 - B3, Khu công nghiệp Tân Phú Thạnh - Giai đoạn 1, xã Tân Phú Thạnh, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang, Việt Nam)

13	Angut 300	Allopurinol 300mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110477824 (VD-26593-17)	1
14	Fubenzon	Mebendazol 500mg	Viên nén nhai	Hộp 1 vỉ x 1 viên	NSX	36	893100477924 (VD-20552-14)	1
15	Rotorlip 20	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci) 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110478024 (VD-32765-19)	1
16	Slocol	Clorpheniramin maleat 2mg; Paracetamol 500mg	Viên nén	Hộp 25 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên	NSX	36	893100478124 (VD-26603-17)	1

8. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược Minh Hải (Địa chỉ: Số 322 đường Lý Văn Lâm, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam)

8.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược Minh Hải (Địa chỉ: Số 322 đường Lý Văn Lâm, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam)

17	Clatexyl 250mg	Amoxicillin trihydrate tương đương Amoxicillin 250mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên, Chai 200 viên	NSX	36	893110478224 (VD-16809-12)	1
18	Paracetamol	Paracetamol 500mg	Viên nén	Hộp 20 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100478324 (VD-22427-15)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

9. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược mỹ phẩm Bảo An (Địa chỉ: TT5-1A-17 khu đô thị Đại Kim, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

9.1. Cơ sở sản xuất: Công ty dược phẩm và thương mại Phương Đông-(TNHH) (Địa chỉ: TS 509, tờ bản đồ số 01, cụm CN Hạp Lĩnh, phường Hạp Lĩnh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.)

19	Anbatik	Rutin 40mg; Vincamin 20mg	Viên nang cứng	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110478424 (VD-32768-19)	1

10. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 (Địa chỉ: 299/22 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

10.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 (Địa chỉ: 930C4 đường C, Khu công nghiệp Cát Lái, Cụm 2, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

20	Salbumol 2 mg	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat) 2mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên	NSX	36	893115478524 (VD-31546-19)	1

11. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi (Địa chỉ: Lô B14-3,4, đường N13, khu công nghiệp Đông Nam, xã Hòa Phú, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

11.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi (Địa chỉ: Lô B14-3,4, đường N13, khu công nghiệp Đông Nam, xã Hòa Phú, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

21	Amviklor 250	Cefaclor (dưới dạng Cefaclor monohydrat 262mg) 250mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 12 viên	USP 44	36	893110478624 (VD-31576-19)	1

12. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên (Địa chỉ: 314 Bông Sao, phường 5, quận 8, Tp.Hồ Chí Minh, Việt Nam)

12.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên (Địa chỉ: Lô C16, Đường số 9, khu công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

22	A.T Acyclovir 200 mg	Acyclovir 200mg	Viên nén phân tán	Hộp 2 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Chai 30 viên, 60 viên, 100 viên	NSX	24	893110478724 (VD-31591-19)	1
23	A.T Amikacin 500	Amikacin (dưới dạng Amikacin sulfat) 500mg	Thuốc tiêm đông khô	Hộp 1 lọ + 1 ống nước cất pha tiêm 2ml; Hộp 3 lọ + 3 ống nước cất pha tiêm 2ml; Hộp 5 lọ + 5 ống nước cất pha tiêm 2ml	NSX	24	893110478824 (VD-31592-19)	1
24	A.T Salbutamol inj	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat) 0,5mg	Dung dịch tiêm	Hộp 5 ống, 10 ống, 20 ống x 1ml	NSX	24	893115478924 (VD-31593-19)	1
25	A.T Sitagliptin 100 mg	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphat monohydrat) 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai 30 viên, 60 viên, 100 viên	NSX	36	893110479024 (VD-31594-19)	1
26	A.T Sitagliptin 50 mg	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphat monohydrat) 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai 30 viên, 60 viên, 100 viên	NSX	36	893110479124 (VD-31595-19)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
27	Antimuc 100	N-Acetyl cystein 100mg/5ml	Dung dịch uống	Hộp 20 ống, 30 ống, 50 ống x 5ml; Hộp 20 gói, 30 gói, 50 gói x 5ml; Hộp 20 gói, 30 gói, 50 gói x 10ml; Hộp 1 chai 30ml, 60ml, 100ml kèm 1 cốc đong	NSX	24	893100479224 (VD-24134-16)	1
28	Aticolcide Inj	Thiocolchicosid 4mg	Dung dịch tiêm	Hộp 5 ống, 10 ống, 20 ống x 2ml	NSX	36	893110479324 (VD-31596-19)	1
29	Atineuro	Gabapentin 250mg/5ml	Dung dịch uống	Hộp 20 ống, 30 ống, 50 ống x ống 5ml; Hộp 1 chai 30ml, 60ml, 100ml	NSX	24	893110479424 (VD-31597-19)	1
30	Atithios Inj	Hyoscin butylbromid 20mg	Dung dịch tiêm	Hộp 5 ống, 10 ống, 20 ống x 1ml	NSX	36	893110479524 (VD-31598-19)	1
31	Japet	Atorvastatin (dưới dạng atorvastatin calcium trihydrat) 20mg; Ezetimibe 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110479624 (VD-31599-19)	1
32	Nước muối sinh lý Natri clorid 0,9%	Natri clorid 900mg/100ml	Dung dịch dùng ngoài	Chai 100ml, 200ml, 500ml, 1000ml	NSX	36	893100479724 (VD-32743-19)	1
33	Somastop	Sucralfat 1g	Cốm pha hỗn dịch uống	Hộp 10 gói, 20 gói, 30 gói, 50 gói	NSX	24	893100479824 (VD-31600-19)	1
34	Telmisartan 40 A.T	Telmisartan 40mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai 30 viên, 60 viên, 100 viên	NSX	36	893110479924 (VD-31601-19)	1

13. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Bắc Ninh (Địa chỉ: Số 21 Nguyễn Văn Cừ, phường Ninh Xá, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

13.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Bắc Ninh (Địa chỉ: Lô C1-1 Khu công nghiệp Quế Võ, Huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

35	Effpadol sủi	Paracetamol 500mg	Viên sủi	Hộp 4 vỉ x 4 viên	NSX	24	893100480024 (VD-30308-18)	1
36	Redflox 500	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893115480124 (VD-30309-18)	1

14. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Boston Việt Nam (Địa chỉ: Số 43 đường số 8, khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

14.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Boston Việt Nam (Địa chỉ: Số 43 đường số 8, khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

37	Cetirizin 10 mg	Cetirizin dihydroclorid 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 03 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100480224 (VD-26119-17)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
38	Clorpheniramin 4 mg	Chlorpheniramin maleat 4mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 chai x 100 viên; Hộp 1 chai x 200 viên; Hộp 1 chai x 500 viên; Hộp 1 chai x 1000 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100480324 (VD-30313-18)	1
39	Conoges 100	Celecoxib 100mg	Viên nang cứng	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110480424 (VD-31607-19)	1
40	Effer-paralmax 500	Paracetamol 500mg	Viên nén sủi bọt	Hộp 05 vỉ x 04 viên, Hộp 10 vỉ x 04 viên	NSX	36	893100480524 (VD-27810-17)	1
41	Magne-B6 Boston	Magnesi lactat dihydrat 470mg; Pyridoxin hydroclorid 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100480624 (VD-26767-17)	1
42	Meloxboston 7.5	Meloxicam 7,5mg	Viên nén	Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110480724 (VD-28868-18)	1
43	Methylboston 16	Methylprednisolon 16mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 03 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110480824 (VD-32804-19)	1
44	Paralmax 500 sủi	Paracetamol 500mg	Viên nén sủi bọt	Hộp 05 vỉ x 04 viên, Hộp 10 vỉ x 04 viên	NSX	36	893100480924 (VD-27809-17)	1
45	Zopiboston	Zopiclon 7,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 01 vỉ x 10 viên, Hộp 02 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110481024 (VD-31611-19)	1

15. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long (Địa chỉ: 150 đường 14 tháng 9, Phường 5, Thành phố Vĩnh long, Tỉnh Vĩnh Long)

15.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long (Địa chỉ: 150 đường 14 tháng 9, Phường 5, Thành phố Vĩnh long, Tỉnh Vĩnh Long)

46	Aecysmux 200	Acetylcystein 200mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 50 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên	NSX	36	893100481124 (VD-20185-13)	1
47	Clorpheniramin 4	Clorpheniramin maleat 4mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 20 viên; Hộp 1 chai x 100 viên, 200 viên	NSX	36	893100481224 (VD-31079-18)	1
48	Meloxicam 15	Meloxicam 15mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110481324 (VD-31080-18)	1
49	Meloxicam 7.5	Meloxicam 7,5mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110481424 (VD-31081-18)	1
50	Panalgan Effer 150	Paracetamol 150mg	Thuốc cốm sủi bọt	Hộp 12 gói x 0,6g	NSX	24	893100481524 (VD-31082-18)	1
51	Rocinva 3M	Spiramycin 3.000.000IU	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 5 viên	NSX	36	893110481624 (VD-31084-18)	1

16. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú (Davipharm) (Địa chỉ: Lô M7A , Đường D17, Khu Công Nghiệp Mỹ Phước 1, Phường Thới Hòa, Thị Xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
16.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú (Davipharm) (Địa chỉ: Lô M7A , Đường D17, Khu Công Nghiệp Mỹ Phước 1, Phường Thới Hòa, Thị Xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)								
52	Chichar	Racecadotril 30mg	Cốm pha hỗn dịch uống	Hộp 30 gói x 3g	NSX	36	893110481724 (VD-32618-19)	1
53	Derdiyok	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri) 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110481824 (VD-22319-15)	1
54	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat) 40mg	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm - nhôm; Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ PVC-nhôm	NSX	36	893110481924 (VD-28477-17)	1
55	Tacrolimus 0,03%	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrat) 0,03% (w/w)	Thuốc mỡ bôi ngoài da	Hộp 1 tuýp x 10g	NSX	36	893110482024 (VD-32813-19)	1
56	Zoacnel	Isotretinoin 20mg	Viên nang mềm	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110482124 (VD-27459-17)	1
17. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Nội (Địa chỉ: 170 Đường La Thành, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam)								
17.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Nội (Địa chỉ: Lô số 15, Khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)								
57	Glucosamin	Glucosamin base (dưới dạng glucosamin sulfat 250mg dưới dạng Glucosamin sulfat natri clorid 314mg) 196,3mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893100482224 (VD-30377-18)	1
58	Propylthiouracil	Propylthiouracil 50mg	Viên nén	Lọ 100 viên	NSX	24	893110482324 (VD-30378-18)	1
18. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây (Địa chỉ: Số 10A, phố Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam)								
18.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây (Địa chỉ: Tổ dân phố số 4, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam)								
59	Amoxicilin 250 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat) 250mg	Viên nang cứng	Lọ 100 viên, 200 viên	DĐVNV	36	893110482424 (VD-32821-19)	1
60	Augmotex	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat) 250mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 1 lọ chứa 18g (pha vừa đủ 60ml)	USP hiện hành	24	893110482524 (VD-28950-18)	1
61	Cephalexin 250mg	Cephalexin (dưới dạng Cephalexin monohydrat) 250mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Lọ 200 viên	NSX	36	893110482624 (VD-31672-19)	1
62	Mezagastro	Nizatidin 150mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110482724 (VD-24771-16)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

19. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm (Địa chỉ: Số 4, đường 30/4, phường 1, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam)

19.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm (Địa chỉ: Số 4, đường 30/4, phường 1, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam)

63	Cetirizin 10 mg	Cetirizin dihydroclorid 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100482824 (VD-24210-16)	1
64	Nerusyn 375 mg	Sultamicilin (dưới dạng Sultamicillin tosylat dihydrat) 375mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 Túi x 2 vỉ x 7 viên	NSX	24	893110482924 (VD-25189-16)	1
65	Pharmox 250	Amoxicilin (dưới dạng amoxicilin trihydrat compacted) 250mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	DĐVN hiện hành	36	893110483024 (VD-32841-19)	1
66	Pharmox 500 mg	Amoxicilin (dưới dạng amoxicilin trihydrat compacted) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	USP 40	36	893110483124 (VD-32843-19)	1

20. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa (Địa chỉ: Số 74 Đường Thống Nhất, Phường Vạn Thắng, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam)

20.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa (Địa chỉ: Đường 2/4, Khóm Đông Bắc, Phường Vĩnh Hòa, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam)

67	Alendronat	Acid alendronic (dưới dạng Alendronat natri) 10mg	Viên nén	Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	USP hiện hành (USP 42)	36	893110483224 (VD-22169-15)	1
68	Bisoprolol	Bisoprolol fumarat 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110483324 (VD-22474-15)	1
69	Captopril	Captopril 25mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 01 túi x 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110483424 (VD-32847-19)	1
70	Clarithromycin 500	Clarithromycin 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110483524 (VD-22171-15)	1
71	Clorpheniramin	Clorpheniramin maleat 4mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 20 viên, Chai 100 viên, Chai 200 viên, Chai 1000 viên	NSX	36	893100483624 (VD-32848-19)	1
72	Colchicin	Colchicin 1mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	USP 34	36	893115483724 (VD-22172-15)	1
73	Fefasdin 180	Fexofenadin hydroclorid 180mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100483824 (VD-32849-19)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
74	Methylprednisolone Blue	Methylprednisolone 4mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 20 vỉ x 10 viên, Hộp 50 vỉ x 10 viên, Chai 100 viên, Chai 200 viên, Chai 500 viên, Chai 1000 viên	NSX	36	893110483924 (VD-32850-19)	1
75	Tinidazol	Tinidazol 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	DĐVN IV	36	893115484024 (VD-22177-15)	1

21. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun (Địa chỉ: Số 521, Khu phố An Lợi, Phường Hòa Lợi, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

21.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun (Địa chỉ: Số 521, Khu phố An Lợi, Phường Hòa Lợi, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

76	Biromonol	Carisoprodol 350mg	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110484124 (VD-31759-19)	1
77	Lubicid Suspension	Bismuth subsalicylat 525,6mg	Hỗn dịch uống	Hộp 10 gói x 30ml; Hộp 20 gói x 30ml	NSX	24	893100484224 (VD-33480-19)	1
78	Mirenzine 5	Flunarizin (dưới dạng Flunarizin dihydrochlorid) 5mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110484324 (VD-28991-18)	1
79	Ritsu	Levocarnitin 1000mg	Dung dịch uống	Hộp 20 ống x 10ml	NSX	36	893110484424 (VD-30425-18)	1
80	Spydael	Gabapentin 400mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên	NSX	36	893110484524 (VD-31769-19)	1
81	Tux-Asol	Levodropropizin 60mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Lọ 100 viên	NSX	36	893110484624 (VD-32523-19)	1
82	Zydtez	Zopiclone 7,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110484724 (VD-31770-19)	1

22. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Medbolide (Địa chỉ: Phòng 09, lầu 10, tòa nhà The Everrich 1, số 968 đường Ba Tháng Hai, phường 15, quận 11, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

22.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Phong Phú - Chi nhánh nhà máy Usarichpharm (Địa chỉ: Lô số 12, đường số 8, khu công nghiệp Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

83	Vodocat 5	Torsemid 5mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP 2021	36	893110484824 (VD-32854-19)	1

23. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân (Địa chỉ: Lô E2, đường N4, khu công nghiệp Hòa Xá, phường Lộc Hòa, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam)

23.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân (Địa chỉ: Lô N8, đường N5, khu công nghiệp Hòa Xá, phường Mỹ Xá, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam)

84	Cepemid 1g	Cilastatin (dưới dạng Cilastatin natri) 0,5g; Imipenem (dưới dạng Imipenem monohydrat) 0,5g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 20ml	NSX	36	893110484924 (VD-26896-17)	1
85	Fluvastatin 20 mg	Fluvastatin (dưới dạng fluvastatin natri) 20mg	Viên nang cứng	Hộp 03 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110485024 (VD-32857-19)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
86	Ondansetron 8 mg	Ondansetron (dưới dạng ondansetron hydrochlorid) 8mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 1 túi x 1 vỉ x 10 viên, Hộp 1 túi x 3 vỉ x 10 viên, Hộp 1 túi x 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110485124 (VD-25728-16)	1
87	Tranexamic acid 250mg/5ml	Tranexamic acid 250mg	Dung dịch tiêm	Hộp 5 ống x 5ml	NSX	36	893110485224 (VD-26911-17)	1
88	Tranexamic acid 500mg/5ml	Tranexamic acid 500mg	Dung dịch tiêm	Hộp 5 ống x 5ml	NSX	36	893110485324 (VD-26912-17)	1
89	Vinpocetine 10mg/2ml	Vinpocetine 10mg	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 2ml	NSX	24	893110485424 (VD-30441-18)	1
90	Vitamin C 1000mg/5ml	Acid ascorbic 1000mg	Dung dịch tiêm	Hộp 5 ống x 5ml	NSX	24	893110485524 (VD-24808-16)	1

23.2. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân (Địa chỉ: Lô E2, đường N4, khu công nghiệp Hòa Xá, phường Lộc Hòa, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam)

91	Midaclo 500	Cefaclor 500mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110485624 (VD-19900-13)	1
92	Midactam 375	Sultamicilin (dưới dạng sultamicilin tosilat dihydrat) 375mg	Viên nén bao phim	Hộp 01 túi x 01 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110485724 (VD-26900-17)	1

24. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm OPV (Địa chỉ: Số 27, Đường 3A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

24.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm OPV (Địa chỉ: Số 27, Đường 3A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

93	Alipid 10	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calcium trihydrate) 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110485824 (VD-24820-16)	1
94	Glucoform 500	Metformin hydrochloride 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110485924 (VD-26986-17)	1
95	Liporest 10	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calcium trihydrate) 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110486024 (VD-22197-15)	1
96	Ozaform 500	Metformin hydrochloride 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110486124 (VD-21680-14)	1
97	Rosnacin 1,5 MIU	Spiramycin (tương ứng với Spiramycin 348,84mg) 1500000IU	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 8 viên	DĐVN IV	36	893110486224 (VD-29065-18)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
98	Salbucare	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate) 2mg/5ml	Sirô	Hộp 1 chai x 60ml	NSX	24	893115486324 (VD-22973-15)	1
99	Sutriptan 50	Losartan potassium 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP 34	36	893110486424 (VD-21882-14)	1

25. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Phong Phú (Địa chỉ: Lô số 12, đường số 8, KCN Tân Tạo, P. Tân Tạo A, Q. Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

25.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Phong Phú - Chi nhánh nhà máy Usarichpharm (Địa chỉ: Lô số 12, đường số 8, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

100	Usarmicin	Fosfomycin calcium hydrate 500mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110486524 (VD-32599-19)	1

26. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Phúc Long (Địa chỉ: 174/107/14 Nguyễn Thiện Thuật, Phường 3, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

26.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun (Địa chỉ: Số 521, Khu phố An Lợi, Phường Hòa Lợi, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

101	Crederm Ointment	Acid salicylic 30mg; Betamethason (dưới dạng betamethason dipropionat) 0,5mg	Thuốc mỡ bôi ngoài da	Hộp 1 tuýp x 15g; Hộp 1 tuýp x 20g; Hộp 1 tuýp x 30g	NSX	36	893110486624 (VD-32632-19)	1

27. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Phương Đông (Địa chỉ: Lô số 7, đường số 2, Khu công nghiệp Tân Tạo, P. Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

27.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Phương Đông (Địa chỉ: Lô số 7, đường số 2, Khu công nghiệp Tân Tạo, P. Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

102	Fudcime 200mg	Cefixim (dưới dạng cefixim trihydrat) 200mg	Viên nén phân tán	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Chai 30 viên, Chai 60 viên, Chai 100 viên	NSX	36	893110486724 (VD-23642-15)	1

28. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình (Địa chỉ: Số 46, đường Hữu Nghị, phường Bắc Lý, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình, Việt Nam)

28.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình (Địa chỉ: Số 46, đường Hữu Nghị, phường Bắc Lý, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình, Việt Nam)

103	Erythromycin	Erythromycin (dưới dạng Erythromycin stearat) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 lọ x 100 viên	DĐVNV	36	893110486824 (VD-26240-17)	1

29. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Savi (Savipharm J.S.C) (Địa chỉ: Lô Z01-02-03a, Khu Công nghiệp trong Khu Chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

29.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Savi (Savipharm J.S.C) (Địa chỉ: Lô Z01-02-03a, Khu Công nghiệp trong Khu Chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

104	Finewa 60	Fexofenadin HCl 60mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên	USP 2021	36	893100486924 (VD-31848-19)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
105	Insuact 10	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calci trihydrat) 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110487024 (VD-29107-18)	1
106	Plaxsav 10	Benazepril (dưới dạng Benazepril hydroclorid 10mg) 9,2mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP 2021	36	893110487124 (VD-32535-19)	1
107	Plaxsav 5	Benazepril (dưới dạng Benazepril hydroclorid 5mg) 4,6mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP 2021	36	893110487224 (VD-32536-19)	1

30. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd (Địa chỉ: Lô Y01-02A đường Tân Thuận, khu công nghiệp/khu chế xuất Tân Thuận, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

30.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd (Địa chỉ: Lô Y01-02A đường Tân Thuận, khu công nghiệp/khu chế xuất Tân Thuận, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

108	Ceftibiotic 1000	Ceftizoxim (dưới dạng Ceftizoxim natri) 1000mg	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ bột pha tiêm, Hộp 1 lọ bột pha tiêm, Hộp 1 lọ + 1 ống nước cất pha tiêm 10ml, Hộp 10 lọ + 10 ống nước cất pha tiêm 10ml	USP 2022	36	893110487324 (VD-23016-15)	1

31. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco (Địa chỉ: Lô 08, 09 Cụm công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp Tân Mỹ Chánh, Phường 9, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam)

31.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco (Địa chỉ: 15 Đốc Binh Kiều, Phường 2, TP. Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam)

109	Auclatyl 500 mg/125mg	Acid clavulanic (dưới dạng Clavulanat kali/Avicel) 125mg; Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 06 vỉ x 04 viên, Hộp 02 vỉ x 07 viên, Hộp 02 vỉ x 10 viên, Hộp 06 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110487424 (VD-30506-18)	1
110	Diclofenac 75mg	Diclofenac natri 75mg	Viên nén bao tan ở ruột	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 1 chai x 200 viên	NSX	36	893110487524 (VD-31918-19)	1
111	Lamivudine 100mg	Lamivudin 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110487624 (VD-28049-17)	1
112	Meloxicam 7,5mg	Meloxicam 7,5mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Alu/PVC; Hộp 10 vỉ x 10 viên, Alu/Alu	NSX	36	893110487724 (VD-25278-16)	1
113	Tiphacetam 800	Piracetam 800mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110487824 (VD-28055-17)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
114	Tiphadol 500	Paracetamol 500mg	viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 1 chai x 100 viên, Hộp 1 chai x 200 viên	NSX	36	893100487924 (VD-20821-14)	1
115	Tiphagliptin 50	Sitagliptin (dưới dạng sitagliptin phosphat monohydrat) 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110488024 (VD-29150-18)	1
116	Parocontin	Methocarbamol 400mg; Paracetamol 325mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 1 chai x 30 viên, Hộp 1 chai x 60 viên	NSX	36	893110488124 (VD-24281-16)	1
117	Tipharel	Trimetazidin dihydroclorid 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 30 viên, Hộp 2 vỉ x 30 viên	NSX	36	893110488224 (VD-24283-16)	1

32. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm (Địa chỉ: Số 27, Nguyễn Chí Thanh, Khóm 2, Phường 9, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam)

32.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm (Địa chỉ: Số 27, Nguyễn Chí Thanh, Khóm 2, Phường 9, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam)

118	Parepemic	Loperamid.HCl 2mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 15 viên; Chai 100 viên	DĐVN	36	893100488324 (VD-22241-15)	1
119	Trimebutin	Trimebutin maleat 100mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên	NSX	36	893110488424 (VD-23720-15)	1

33. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm TW 25 (Địa chỉ: 448B Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

33.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm TW 25 (Địa chỉ: 448B Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

120	Uphacezen	Cephalexin (dưới dạng Cephalexin monohydrat) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai x 100 viên; Chai 200 viên; Chai 500 viên	NSX	24	893110488524 (VD-20880-14)	1
121	Uphagatil	Paracetamol 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai x 100 viên; Chai 200 viên; Chai 500 viên	NSX	36	893100488624 (VD-20884-14)	1

34. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 (Địa chỉ: Số 9 Trần Thánh Tông, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

34.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 (Địa chỉ: Lô 27, khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

122	Ephedrin hydroclorid 10 mg/1ml	Ephedrin hydroclorid 10mg/ml	Dung dịch tiêm	Hộp 100 ống x 1ml	DĐVNV	24	893113488724 (VD-19774-13)	1
123	Tibandex	Loratadin 60mg/60ml	Siro	Hộp 1 lọ x 60ml	NSX	36	893100488824 (VD-20843-14)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
124	Treadox	Ceftriaxon (dưới dạng Ceftriaxon natri) 1g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 Lọ; Hộp 10 Lọ	NSX	24	893110488924 (VD-21909-14)	1

35. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 (Địa chỉ: 16 Lê Đại Hành, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam)

35.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 (Địa chỉ: Số 28, đường 351, xã Nam Sơn, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng, Việt Nam)

125	Dobamedron	Methylprednisolon 16mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110489024 (VD-31943-19)	1

36. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco (Địa chỉ: 160 Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

36.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco (Địa chỉ: Thôn Thạch Lỗi, xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

126	Banago 20	Tadalafil 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 02 vỉ x 02 viên	NSX	24	893110489124 (VD-22515-15)	1
127	Galoxcin 500	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512,45mg) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên	NSX	36	893115489224 (VD-19020-13)	1

37. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Trường Thọ (Địa chỉ: Số 93 Linh Lang, phường Cống Vị, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

37.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Trường Thọ (Địa chỉ: Lô M1, đường N3, khu công nghiệp Hòa Xá, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam)

128	Paracetamol 500mg	Paracetamol 500mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Lọ 100 viên	DĐVNIV	24	893100489324 (VD-22541-15)	1

38. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm VCP (Địa chỉ: Thôn Thạch Lỗi, xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

38.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm VCP (Địa chỉ: Thôn Thạch Lỗi, xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

129	Povidon iod 10%	Povidone iodine 10% (kl/tt)	Dung dịch dùng ngoài	Bọc màng co 50 lọ x 20ml; Bọc màng co 20 lọ x 90ml	DĐVNV	36	893100489424 (VD-32019-19)	1
130	Xanh methylen 1%	Xanh methylen 1% (kl/tt)	Dung dịch dùng ngoài	Bọc màng co 20 lọ x 20ml	NSX	36	893100489524 (VD-32023-19)	1

39. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc (Địa chỉ: Số 777, đường Mê Linh, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam)

39.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc (Địa chỉ: Thôn Mậu Thông, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam)

131	Salbutamol	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat) 4mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	893115489624 (VD-32661-19)	1

40. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược S.Pharm (Địa chỉ: Đường D1 Lô G, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam)

40.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược S.Pharm (Địa chỉ: Đường D1 Lô G, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
132	Acyclovir 5%	Acyclovir 500mg	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp 10g	NSX	24	893100489724 (VD-32955-19)	1
133	Ciprofloxacin	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin HCl) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ, 50 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên, 500 viên	NSX	36	893115489824 (VD-32956-19)	1
134	Ofloxacin	Ofloxacin 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ, Hộp 50 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên, Chai 200 viên, Chai 500 viên	NSX	36	893115489924 (VD-32957-19)	1
135	Paracetamol 250mg	Paracetamol 250mg	Cốm pha hỗn dịch uống	Hộp 25 gói, Hộp 50 gói, Hộp 100 gói x 1,5 g	NSX	36	893100490024 (VD-32958-19)	1
136	Vitamin C 250 mg	Acid ascorbic (Vitamin C) 250mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ, 50 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên, Chai 200 viên, Chai 500 viên	NSX	36	893100490124 (VD-32959-19)	1

41. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex (Địa chỉ: 358 đường Giải Phóng, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

41.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex (Địa chỉ: Nhà máy dược phẩm số 2: Thôn Trung Hậu, xã Tiền Phong, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

137	Activ-Gra	Sildenafil 50 mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 4 viên	NSX	36	893110490224 (VD-20277-13)	1
138	Acyacy 800	Acyclovir 800mg	Viên nén	Hộp 5 vỉ x 4 viên	DĐVNV	36	893110490324 (VD-18785-13)	1
139	Cilexid	Celecoxib 200mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110490424 (VD-29276-18)	1
140	Chlorpheniramin maleat	Chlorpheniramin maleat 4mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 20 viên	DĐVNV	48	893100490524 (VD-31276-18)	1
141	Robhexin	Chlorpheniramin maleat 4mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	DĐVNV	48	893100490624 (VD-31277-18)	1
142	Eubtal	Ibuprofen 200mg; Paracetamol 325mg	Viên nén	Hộp 5 vỉ x 20 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100490724 (VD-22253-15)	1
143	Golduling	Tadalafil 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 2 viên	NSX	36	893110490824 (VD-32062-19)	1
144	Ibucapvic	Ibuprofen 200mg; Paracetamol 325mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100490924 (VD-18787-13)	1
145	Medicolzen	Ibuprofen 200mg; Paracetamol 325mg	Viên nén	Hộp 5 vỉ x 20 viên	NSX	36	893100491024 (VD-20901-14)	1
146	Medisamin 250 mg	Acid tranexamic 250mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110491124 (VD-26346-17)	1
147	Stustu	Cinarizin 25mg	Viên nén	Hộp 100 vỉ x 25 viên	DĐVNV	36	893100491224 (VD-32075-19)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
148	Thiamazol	Thiamazol 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 25 viên, Hộp 4 vỉ x 25 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110491324 (VD-25850-16)	1
149	Thysedow 5 mg	Thiamazol 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 2 vỉ x 25 viên	NSX	36	893110491424 (VD-25333-16)	1

42. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược Vacopharm (Địa chỉ: Số 59 Nguyễn Huệ, Phường 1, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam)

42.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược Vacopharm (Địa chỉ: Km 1954, Quốc lộ 1A, Phường Tân Khánh, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam)

150	Losartan 25	Losartan potassium 25mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 100 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 15 viên; Hộp 4 vỉ x 15 viên; Hộp 1 vỉ x 30 viên; Hộp 5 vỉ x 30 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên; Chai 500 viên	NSX	36	893110491524 (VD-32973-19)	1
151	Vacocholic 150	Acid ursodeoxycholic 150mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 100 vỉ x 10 viên; Hộp 1 vỉ x 20 viên; Hộp 5 vỉ x 20 viên; Hộp 10 vỉ x 20 viên; Hộp 50 vỉ x 20 viên; Chai 50 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên; Chai 500 viên	NSX	24	893110491624 (VD-32679-19)	1
152	Vaco-Mg B6	Magnesium lactate dihydrate (tương đương Magnesi 48mg) 470ng Pyridoxine hydrochloride 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên; Hộp 50 vỉ x 10 viên; Hộp 100 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 20 viên; Hộp 10 vỉ x 20 viên; Hộp 25 vỉ x 20 viên; Hộp 50 vỉ x 20 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên; Chai 500 viên; Chai 1000 viên	NSX	24	893110491724 (VD-30640-18)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
153	Vaconeurobal 500	Mecobalamin 500µg (mcg)	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 100 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 20 viên; Hộp 10 vỉ x 20 viên; Hộp 50 vỉ x 20 viên; Chai 30 viên; Chai 50 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên; Chai 500 viên	NSX	36	893110491824 (VD-32680-19)	1
154	Vacosivas 10	Simvastatin 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 100 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 15 viên; Hộp 10 vỉ x 15 viên; Hộp 100 vỉ x 15 viên; Hộp 2 vỉ x 14 viên; Hộp 4 vỉ x 14 viên; Hộp 10 vỉ x 14 viên; Hộp 5 vỉ x 40 viên; Hộp 10 vỉ x 40 viên; Hộp 25 vỉ x 40 viên; Chai 30 viên; Chai 50 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên; Chai 500 viên	NSX	24	893110491924 (VD-31285-18)	1
155	Vitamin PP 500	Nicotinamid 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên; Hộp 50 vỉ x 10 viên; Hộp 100 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 20 viên; Hộp 10 vỉ x 20 viên; Hộp 25 vỉ x 20 viên; Hộp 50 vỉ x 20 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên; Chai 500 viên; Chai 1000 viên	NSX	24	893110492024 (VD-32681-19)	1

43. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Vật tư y tế Hải Dương (Địa chỉ: Số 102, phố Chi Lăng, phường Nguyễn Trãi, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam)

43.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược Vật tư y tế Hải Dương (Địa chỉ: Số 102, phố Chi Lăng, phường Nguyễn Trãi, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam)

156	Tobramycin-TV	Tobramycin (dưới dạng Tobramycin sulfat) 40mg/1ml	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 1ml; Hộp 20 ống x 1ml; Hộp 50 ống x 1ml; Hộp 100 ống x 1ml	NSX	24	893110492124 (VD-32560-19)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

44. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Euvipharm (Địa chỉ: Ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An, Việt Nam)

44.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Euvipharm (Địa chỉ: Ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An, Việt Nam)

157	Eutinex 0,05%	Naphazolin nitrat 7,5mg/15ml	Dung dịch nhỏ mũi	Hộp 1 chai x 15ml	NSX	36	893100492224 (VD-24157-16)	1
158	Simvastatin 20 mg	Simvastatin 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	USP 38	36	893110492324 (VD-29738-18)	1

45. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam (Địa chỉ: Khu vực 8, phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam)

45.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam (Địa chỉ: Khu vực 8, phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam)

159	Natri bicarbonat 1,4%	Natri bicarbonat 3,5g/250ml	Dung dịch tiêm truyền	Chai 250ml; Chai 500ml; Thùng 20 chai 250ml; Thùng 12 chai 500ml	BP 2022	36	893110492424 (VD-25877-16)	1

46. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam (Địa chỉ: Số 273 phố Tây Sơn, phường Ngã Tư Sở, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

46.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam (Địa chỉ: Số 192 Đức Giang, phường Thượng Thanh, quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

160	Natri clorid	Natri clorid 1,25kg	Nguyên liệu làm thuốc	Túi 1 kg, 2 kg, 4 kg, 5 kg, 20 kg	DĐVN V	60	893500492524 (VD-19105-13)	1

47. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar (Địa chỉ: 297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

47.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar (Địa chỉ: 297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

161	Amoxicillin 500mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 01 vỉ x 10 viên, Hộp 02 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 20 vỉ x 10 viên, Hộp 100 vỉ x 10 viên, Hộp 01 vỉ x 12 viên, Hộp 02 vỉ x 12 viên, Chai 100 viên, Chai 500 viên, Chai 200 viên	DĐVN V	30	893110492624 (VD-20020-13)	1
162	Cephalexin 500mg	Cephalexin monohydrat tương đương cephalexin 500mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên	NSX	36	893110492724 (VD-27280-17)	1
163	Cimetidine 300mg	Cimetidin 300mg	Viên nén bao phim	Chai 100 viên	DĐVN V	36	893110492824 (VD-24949-16)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
164	Poncityl 500	Acid mefenamic 500mg	Viên bao phim	Chai 100 viên	NSX	36	893100492924 (VD-15033-11)	1
165	Pyrazinamide 500mg	Pyrazinamide 500mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 250 viên	DĐVN V	36	893110493024 (VD-24414-16)	1
166	Quincef 125	Cefuroxime (dưới dạng cefuroxime axetil) 125mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 5 viên	DĐVN IV	36	893110493124 (VD-20958-14)	1

48. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần JW Euvipharm (Địa chỉ: Ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An, Việt Nam)

48.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần JW Euvipharm (Địa chỉ: Ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An, Việt Nam)

167	Cefpodoxim 100 mg	Cefpodoxim (dưới dạng Cefpodoxim proxetil) 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên	USP 2021	24	893110493224 (VD-27852-17)	1
168	Eucinat 250	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil) 250mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên	USP 2023	36	893110493324 (VD-27857-17)	1
169	Eucinat 500	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên	USP 2023	36	893110493424 (VD-27858-17)	1
170	Euvifast 120	Fexofenadin hydroclorid 120mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100493524 (VD-27855-17)	1
171	Euvifast 180	Fexofenadin hydroclorid 180mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100493624 (VD-27856-17)	1
172	Ofloxacin 200	Ofloxacin 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên	USP 2021	36	893115493724 (VD-31098-18)	1
173	Sorbitol	Sorbitol 5g	Bột pha uống	Hộp 20 gói x 5g	NSX	36	893100493824 (VD-23533-15)	1

49. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Korea United Pharm. Int'l (Địa chỉ: Số 2A, Đại lộ Tự Do, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường Thuận Giao, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

49.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Korea United Pharm. Int'l (Địa chỉ: Số 2A, Đại lộ Tự Do, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường Thuận Giao, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

174	Lamozit	Lamivudin 150mg; Zidovudin 300mg	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893114493924 (VD-20974-14)	1
175	Tamstro	Piracetam 800mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110494024 (VD-28272-17)	1

50. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần liên doanh dược phẩm Éloge France Việt Nam (Địa chỉ: Khu công nghiệp Quế Võ, xã Phương Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

50.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần liên doanh dược phẩm Éloge France Việt Nam (Địa chỉ: Khu công nghiệp Quế Võ, xã Phương Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

176	Franpicin 500	Ampicillin (dưới dạng Ampicillin trihydrat) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110494124 (VD-32164-19)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

51. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Pymepharco (Địa chỉ: 166-170 Nguyễn Huệ, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên, Việt Nam)

51.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Pymepharco (Địa chỉ: 166-170 Nguyễn Huệ, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên, Việt Nam)

177	Acitonal-35	Risedronat natri (dưới dạng Risedronat natri hemipentahydrat) 35mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 4 viên	NSX	36	893110494224 (VD-33017-19)	1
178	Atorvastatin 10 mg	Atorvastatin calcium tương đương atorvastatin 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110494324 (VD-25379-16)	1
179	Atorvastatin 40 mg	Atorvastatin calcium tương đương atorvastatin 40mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110494424 (VD-25381-16)	1
180	Cefepime 1 g	Hỗn hợp bột vô khuẩn pha tiêm chứa: L – arginin 725mg; Cefepime hydrochloride tương đương Cefepime 1000mg	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	NSX	36	893110494524 (VD-24431-16)	1
181	Cuine Plus	Chondroitin sulfate (dưới dạng chondroitin sulfate sodium 274mg) 250mg; Glucosamine sulfate (dưới dạng glucosamine sulfate sodium chloride tương đương glucosamine 588,83mg) 750mg	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100494624 (VD-32192-19)	1
182	Desloratadine 5 mg	Desloratadine 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100494724 (VD-25386-16)	1
183	Diajanul 100mg	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphat monohydrat) 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110494824 (VD-33018-19)	1
184	Droxicef 250mg	Cefadroxil (dưới dạng cefadroxil monohydrate) 250mg	Viên nang cứng	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Lọ 200 viên	USP hiện hành	36	893110494924 (VD-23834-15)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
185	Droxicef 500mg	Cefadroxil monohydrate tương đương cefadroxil 500mg	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 01 Lọ x 200 viên	NSX	36	893110495024 (VD-23835-15)	1
186	Mobimed 7.5	Meloxiam 7,5mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110495124 (VD-25393-16)	1
187	Pymefovir	Adefovir dipivoxil 10mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110495224 (VD-28303-17)	1
188	Tatanol Ultra	Acetaminophen 325mg; Tramadol hydrochloride 37,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893111495324 (VD-28305-17)	1
189	Tenfova	Emtricitabine 200mg; Tenofovir disoproxil fumarate 300mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110495424 (VD-32202-19)	1

52. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần S.P.M (Địa chỉ: Lô số 51, Khu Công Nghiệp Tân Tạo, Đường số 2, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

52.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần S.P.M (Địa chỉ: Lô số 51, Khu Công Nghiệp Tân Tạo, Đường số 2, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

190	Magnetol	Magnesi lactat dihydrat 470mg; Vitamin B6 (Pyridoxin HCl) 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ Alu/Alu hoặc Al/PVC; Chai 100 viên, Chai 500 viên, Chai 1000 viên	NSX	36	893100495524 (VD-20334-13)	1

53. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Sanofi Việt Nam (Địa chỉ: Lô I-8-2, Đường D8, Khu Công nghệ cao, Phường Long Thạnh Mỹ, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

53.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Sanofi Việt Nam (Địa chỉ: Lô I-8-2, Đường D8, Khu Công nghệ cao, Phường Long Thạnh Mỹ, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

191	Acemuc kids	Mỗi 0,5g chứa: Acetylcystein 100mg	Thuốc cốm	Hộp 30 gói x 0,5g	NSX	24	893100495624 (VD-33019-19)	1
192	Acemuc kids	Mỗi 1g chứa: Acetylcystein 200mg	Thuốc cốm	Hộp 30 gói x 1g	NSX	24	893100495724 (VD-33020-19)	1

54. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần tập đoàn Merap (Địa chỉ: Thôn Bá Khê, Xã Tân Tiến, Huyện Văn Giang, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam)

54.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần tập đoàn Merap (Địa chỉ: Thôn Bá Khê, Xã Tân Tiến, Huyện Văn Giang, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam)

193	Etobat	Docusat natri 0,5% (w/v)	Dung dịch nhỏ tai	Hộp 1 lọ x 10ml; Hộp 1 lọ x 15ml	NSX	24	893110495824 (VD-28342-17)	1
194	Mecefix-B.E 100 mg	Cefixime (dưới dạng cefixime trihydrate) 100mg	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	42	893110495924 (VD-28344-17)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
195	Metiny	Cefaclor (dưới dạng Cefaclor monohydrate) 375mg	Viên nén bao phim giải phóng chậm	Hộp 1 vỉ x 10 viên	USP 43	24	893110496024 (VD-27346-17)	1
196	Trolimax	Tacrolimus (dưới dạng tacrolimus monohydrate) 0,3mg/g	Thuốc mỡ bôi da	Hộp 1 tuýp x 5g, Hộp 1 tuýp x 10g, Hộp 1 tuýp x 15g	NSX	36	893110496124 (VD-27349-17)	1

55. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần thiết bị T&T (Địa chỉ: Số 43, liền kề 23, khu đô thị Văn Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

55.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây (Địa chỉ: Tổ dân phố số 4, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

197	Botaxtan	Itraconazol (dưới dạng vi hạt chứa Itraconazol 22% kl/kl) 100mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ, 2 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110496224 (VD-32236-19)	1

56. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần thương mại Dược phẩm Quang Minh (Địa chỉ: 4A Lò Lu, phường Trường Thạnh, quận 9, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

56.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần thương mại Dược phẩm Quang Minh (Địa chỉ: 4A Lò Lu, phường Trường Thạnh, quận 9, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

198	Effebaby	Paracetamol 80mg	Thuốc đặt hậu môn	Hộp 2 vỉ x 5 viên	NSX	24	893100496324 (VD-19783-13)	1
199	Gynopazaryl Depot	Econazol nitrat 150mg	Thuốc đặt âm đạo	Hộp 1 vỉ x 2 viên	NSX	24	8931004964 (VD-19620-13)	1
200	Kegynandepot	Metronidazol 500mg; Neomycin sulfat 65.000IU; Nystatin 100.000IU	Viên nén đặt âm đạo	Hộp 1 vỉ x 10 viên	NSX	24	893105496524 (VD-23883-15)	1

57. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Trust Farma Quốc Tế (Địa chỉ: Số 36, Đại lộ Hữu Nghị, Khu công nghiệpViệt Nam-Singapore, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

57.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Trust Farma Quốc Tế (Địa chỉ: Số 36, Đại lộ Hữu Nghị, Khu công nghiệpViệt Nam-Singapore, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

201	Cefpovera 100 tab	Cefpodoxim (dưới dạng cefpodoxim proxetil) 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	USP-NF 2022	36	893110496624 (VD-32250-19)	1
202	Cefpovera 200	Cefpodoxim (dưới dạng cefpodoxim proxetil) 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	USP - NF 2022	36	893110496724 (VD-32251-19)	1
203	Stareclor 250 cap	Cefaclor (dưới dạng Cefaclor monohydrat) 250mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	USP - NF 2022	36	893110496824 (VD-32253-19)	1

58. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần US Pharma USA (Địa chỉ: Lô B1-10, Đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

58.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần US Pharma USA (Địa chỉ: Lô B1-10, Đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
204	Isotretinoin	Isotretinoin (13-cis retinoic acid) 10mg	Viên nang mềm	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110496924 (VD-19748-13)	1

59. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO (Địa chỉ: Số 66, Quốc lộ 30, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam)

59.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO (Địa chỉ: Số 66, Quốc lộ 30, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam)

205	Amoxicillin 500mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên; Chai 300 viên; Chai 500 viên; Hộp 1 Chai x 200 viên	NSX	36	893110497024 (VD-32713-19)	1
206	Dopagan 500mg Effervescent	Paracetamol 500mg	Viên nén sủi bọt	Hộp 1 vỉ x 4 viên; Hộp 4 vỉ x 4 viên; Hộp 10 vỉ x 4 viên	NSX	24	893100497124 (VD-28377-17)	1
207	Esomez 200 mg	Acetylcystein 200mg	Thuốc cốm pha hỗn dịch uống	Hộp 20 gói x 1 g; Hộp 30 gói x 1 g; Hộp 60 gói x 1 g	NSX	24	893100497224 (VD-32278-19)	1
208	Glucofine 500 mg	Metformin hydrochlorid 500mg	Viên nén bao phim.	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên (vỉ nhôm - PVC); Hộp 10 vỉ x 10 viên (vỉ nhôm - nhôm)	NSX	36	893110497324 (VD-32279-19)	1
209	Paracetamol 500mg	Paracetamol 500mg	Viên nén sủi bọt	Hộp 4 vỉ x 4 viên; Hộp 10 vỉ x 4 viên	NSX	24	893100497424 (VD-27388-17)	1
210	Ofloxacin 200 mg	Ofloxacin 200mg	Viên nén bao phim	Chai 100 viên	NSX	48	893115497524 (VD-32284-19)	1

60. Cơ sở đăng ký: Công ty CP dược vật tư y tế Hà Nam (Địa chỉ: Cụm CN Hoàng Đông, phường Hoàng Đông, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam, Việt Nam)

60.1. Cơ sở sản xuất: Công ty CP dược vật tư y tế Hà Nam (Địa chỉ: Cụm CN Hoàng Đông, phường Hoàng Đông, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam, Việt Nam)

211	Fibyhe – 200	Mỗi gói 3,5g chứa: Ibuprofen 200mg	Thuốc cốm sủi bọt	Hộp 12 gói x 3,5g; Hộp 18 gói x 3,5g; Hộp 24 gói x 3,5g	NSX	24	893100497624 (VD-32563-19)	1

61. Cơ sở đăng ký: Công ty liên doanh Meyer-BPC (Địa chỉ: 6A3, quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam)

61.1. Cơ sở sản xuất: Công ty liên doanh Meyer-BPC (Địa chỉ: 6A3, quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam)

212	Amxolpect 30mg	Mỗi 5ml chứa: Ambroxol hydroclorid 30mg	Dung dịch uống	Hộp 20 gói x 5ml; Hộp 20 ống x 5ml; Hộp 1 chai x 30ml; Hộp 1 chai x 60ml	NSX	24	893100497724 (VD-32316-19)	1
213	Becozido	Zidovudin 300mg	viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 01 chai x 60 viên	NSX	36	893114497824 (VD-32321-19)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
214	Casathizid MM 16/12,5	Candesartan cilexetil 16mg; Hydroclorothiazid 12,5mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110497924 (VD-32322-19)	1
215	Deséafer 250	Deferasirox 250mg	Viên nén phân tán	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110498024 (VD-27408-17)	1
216	Deslomeyer	Mỗi 5ml dung dịch chứa: Desloratadin 2,5mg	Dung dịch uống	Hộp 20 gói x 5ml; Hộp 20 ống x 5ml; Hộp 01 chai x 30ml; Hộp 01 chai x 45ml; Hộp 01 chai x 60ml	NSX	24	893100498124 (VD-32323-19)	1
217	Dexamethason 0,5mg	Dexamethason 0,5mg	Viên nén	Hộp 01 chai x 500 viên	NSX	36	893110498224 (VD-28415-17)	1
218	Didin-AM	Diosmin 450mg; Hesperidin 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100498324 (VD-27409-17)	1
219	Envix 3	Ivermectin 3mg	Viên nén	Hộp 01 vỉ x 04 viên	NSX	36	893110498424 (VD-32325-19)	1
220	Fexofenadin	Fexofenadin hydroclorid 60mg	Viên nén bao phim	Hộp 01 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100498524 (VD-32327-19)	1
221	Meyerceti	Cetirizin dihydroclorid 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100498624 (VD-28422-17)	1
222	Meyerclinda 150	Clindamycin (dưới dạng Clindamycin hydroclorid) 150mg	Viên nang cứng	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110498724 (VD-32329-19)	1
223	Meyerclinda 300	Clindamycin (dưới dạng Clindamycin hydroclorid 375mg) 300 mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110498824 (VD-32330-19)	1
224	Meyerflavo	Flavoxat hydroclorid 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110498924 (VD-32331-19)	1
225	Meyersapride 2,5	Mosaprid citrat (tương đương Mosaprid citrat dihydrat 2,645mg) 2,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110499024 (VD-32334-19)	1
226	Meyersina 100	Sildenafil (dưới dạng Sildenafil citrat 140,48mg) 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 4 viên	NSX	36	893110499124 (VD-32335-19)	1
227	Meyersina 50	Sildenafil (dưới dạng Sildenafil citrat) 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 4 viên	NSX	36	893110499224 (VD-32336-19)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
228	Meyervastin 10	Simvastatin 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110499324 (VD-22636-15)	1
229	Neonan-Meyer	Metronidazol 500mg, Neomycin sulfat 65.000 IU, Nystatin 100.000 IU	Viên nén đặt âm đạo	Hộp 01 vỉ x 10 viên	NSX	36	893115499424 (VD-32582-19)	1
230	Paracetamol	Paracetamol 500mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100499524 (VD-30786-18)	1
231	Piroxicam	Piroxicam 20mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 01 chai x 100 viên	DĐVNV	36	893110499624 (VD-32340-19)	1
232	Proxetin 30	Paroxetin (tương đương paroxetin hydroclorid hemihydrat 34,14mg) 30mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110499724 (VD-32341-19)	1
233	Spas-Meyer	Alverin citrat 40mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110499824 (VD-32342-19)	1
234	Stunarizin	Dimenhydrinat 50mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 01 chai x 100 viên	NSX	36	893100499924 (VD-32343-19)	1

62. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam (Địa chỉ: Số 35, Đại Lộ Tự Do, KCN Việt Nam - Singapore, Phường An Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

62.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam (Địa chỉ: Số 35, Đại Lộ Tự Do, KCN Việt Nam - Singapore, Phường An Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

235	Glanta 20	Olmesartan medoxomil 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110500024 (VD-25156-16)	1
236	Glanta 40	Olmesartan medoxomil 40mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110500124 (VD-27466-17)	1
237	Glanta HCTZ 20/12.5	Hydroclorothiazid 12,5mg; Olmesartan medoxomil 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110500224 (VD-27467-17)	1
238	Glanta HCTZ 40/12.5	Hydroclorothiazid 12,5mg; Olmesartan medoxomil 40mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110500324 (VD-27468-17)	1
239	GLOTAMUC	Acetylcystein 200mg	Thuốc bột uống	Hộp 20 gói x 1g	NSX	24	893100500424 (VD-20197-13)	1
240	Glotyl 100	Fenofibrat 100mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 30 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110500524 (VD-24761-16)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
241	Metelmic	Acid mefenamic 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 4 viên; Hộp 25 vỉ x 4 viên	BP hiện hành	36	893100500624 (VD-21644-14)	1

63. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH BRV Healthcare (Địa chỉ: Khu A, Số 18, Đường số 09, Ấp 2A, Xã Tân Thạnh Tây, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

63.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH BRV Healthcare (Địa chỉ: Khu A, Số 18, Đường số 09, Ấp 2A, Xã Tân Thạnh Tây, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

242	Aucabos	Acarbose 50mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110500724 (VD-27672-17)	1
243	Bivicox	Celecoxib 100mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên (vỉ nhôm - nhôm); Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên (vỉ nhôm - PVC)	NSX	36	893110500824 (VD-25072-16)	1
244	Bivitanpo 100	Losartan kali 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên (vỉ nhôm - nhôm); Hộp 3 vỉ x 10 viên (vỉ nhôm - PVC/PVdC)	NSX	36	893110500924 (VD-31444-19)	1
245	Bivotzi 80/25	Hydroclorothiazid 25mg; Telmisartan 80mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110501024 (VD-31445-19)	1
246	Bivouro	Acid ursodeoxycholic 300mg	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 1 chai 60 viên, Hộp 1 chai 100 viên	NSX	36	893110501124 (VD-31446-19)	1
247	Carditem	Diltiazem hydroclorid 60mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên (vỉ nhôm – nhôm hoặc nhôm -PVC)	NSX	24	893110501224 (VD-22720-15)	1
248	Cevirflo	Moxifloxacin (dưới dạng moxifloxacin HCl 436,34mg) 400mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 1 vỉ x 6 viên	NSX	48	893115501324 (VD-31452-19)	1
249	Conresol 5	Bisoprolol fumarat 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên (vỉ nhôm – nhôm); Hộp 3 vỉ x 10 viên (vỉ nhôm – PVC)	NSX	36	893110501424 (VD-18604-13)	1
250	Digazo	Simethicon (dưới dạng bột Simethicon 60% - 70%) 40mg; Magnesi hydroxyd 400mg; Nhôm hydroxyd dạng gel khô (tương đương nhôm hydroxyd 360mg hoặc nhôm oxyd 200mg) 400mg	Viên nén nhai	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 4 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai 40 viên	NSX	36	893100501524 (VD-31443-19)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
251	Flabivi	Mỗi liều 0,3ml chứa: Simethicon 20mg	Hỗn dịch uống	Hộp 1 chai x 15ml	NSX	36	893100501624 (VD-27681-17)	1
252	Kefugil 2%	Tuýp 5g chứa: Ketoconazol 100mg	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp nhôm 5g	NSX	36	893100501724 (VD-20621-14)	1
253	Lisazin 10	Atorvastatin (dưới dạng atorvastatin calci trihydrat) 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110501824 (VD-32351-19)	1
254	Loperamid - BRV	Loperamid HCl 2mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 20 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai 500 viên, Chai 1000 viên	NSX	48	893100501924 (VD-26058-17)	1

64. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm Anh Thy (Địa chỉ: D7 - Tổ dân phố Đình thôn, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam)

64.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun (Địa chỉ: Số 521, Khu phố An Lợi, Phường Hòa Lợi, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

255	Fazuphen	Fexofenadin hydroclorid 30mg	Hỗn dịch uống	Hộp 2 vỉ x 5 ống x 5ml; Hộp 3 vỉ x 5 ống x 5ml	NSX	24	893100502024 (VD-30804-18)	1

65. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH dược phẩm Thiên Minh (Địa chỉ: Nhà B1-9 khu đô thị 54 phố Hạ Đình, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

65.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây (Địa chỉ: Tổ dân phố số 4, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

256	Gontepi	Ceftibuten (dưới dạng Ceftibuten hydrat) 180mg	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 1 chai bột pha 60ml	NSX	24	893110502124 (VD-32359-19)	1

66. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC (Địa chỉ: Lô 11D đường C, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam)

66.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC (Địa chỉ: Lô 11D đường C, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam)

257	Acyclovir 200mg	Aciclovir 200mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110502224 (VD-33083-19)	1
258	Acyclovir 800	Aciclovir 800mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 5 viên, Hộp 5 vỉ x 5 viên, Hộp 10 vỉ x 5 viên	NSX	36	893110502324 (VD-33084-19)	1
259	Busconic	Hyoscin butylbromid 10mg	Viên nén bao đường	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100502424 (VD-24542-16)	1
260	Diacenic	Diacerein 50mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110502524 (VD-32726-19)	1
261	Monbig	Meloxicam 7,5mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên	NSX	36	893110502624 (VD-25550-16)	1
262	Nic Besolvin-4	Bromhexin hydroclorid 4mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 500 viên	NSX	36	893100502724 (VD-33086-19)	1
263	Ofloxacin	Ofloxacin 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	DĐVN IV	36	893115502824 (VD-22655-15)	1
264	Paracetamol 500mg	Paracetamol 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 200, 500 viên	NSX	36	893100502924 (VD-32727-19)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
265	Telminic	Telmisartan 40mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 30 viên	NSX	36	893110503024 (VD-33088-19)	1
266	Vitamin E 400 IU	Vitamin E 400 IU	Viên nang mềm	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Chai 30 viên	NSX	36	893100503124 (VD-22657-15)	1

67. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Hasan – Dermapharm (Địa chỉ: Đường số 2, khu công nghiệp Đồng An, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

67.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Hasan – Dermapharm (Địa chỉ: Đường số 2, khu công nghiệp Đồng An, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

267	Flutonin 10	Fluoxetin (dưới dạng fluoxetin hydroclorid) 10mg	Viên nang cứng	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110503224 (VD-33092-19)	1
268	Flutonin 20	Fluoxetin (dưới dạng fluoxetin hydroclorid) 20mg	Viên nang cứng	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110503324 (VD-33093-19)	1
269	Harotin 30	Paroxetin (dưới dạng paroxetin hydroclorid hemihydrat) 30mg	Viên nén bao phim	Hộp 02 vỉ x 14 viên, Hộp 05 vỉ x 14 viên, Hộp 10 vỉ x 14 viên	NSX	36	893110503424 (VD-33094-19)	1

68. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Liên doanh Hasan – Dermapharm (Địa chỉ: Lô B, đường số 2, khu công nghiệp Đồng An, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

68.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Liên doanh Hasan – Dermapharm (Địa chỉ: Lô B, đường số 2, khu công nghiệp Đồng An, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

270	Mibecerex	Celecoxib 200mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110503524 (VD-33101-19)	1
271	Misenbo 125	Bosentan (dưới dạng bosentan monohydrat) 125mg	Viên nén bao phim	Hộp 01 vỉ x 10 viên, Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110503624 (VD-33102-19)	1
272	Misenbo 62,5	Bosentan (dưới dạng bosentan monohydrat) 62,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 01 vỉ x 10 viên, Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110503724 (VD-33103-19)	1
273	Xibtosan 90	Etoricoxib 90mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110503824 (VD-33104-19)	1

69. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm (Địa chỉ: K63/1 Nguyễn Thị Sóc, Ấp Mỹ Hòa 2, Xã Xuân Thới Đông, Huyện Hóc Môn, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

69.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm (Địa chỉ: K63/1 Nguyễn Thị Sóc, Ấp Mỹ Hòa 2, Xã Xuân Thới Đông, Huyện Hóc Môn, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

274	Losartan potassium 50 mg	Losartan kali 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110503924 (VD-21107-14)	1
275	Paracetamol 500 mg	Paracetamol 500mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai x 200 viên; Chai 300 viên; Chai 500 viên	NSX	60	893100504024 (VD-25035-16)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

69.2. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 (Địa chỉ: Số 40 đại lộ Tự Do, Khu công nghiệp Việt Nam-Singapore, Phường An Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

276	Acyclovir 800 mg	Acyclovir 800mg	Viên nén	Hộp 7 vỉ x 5 viên; Hộp 10 vỉ x 5 viên	BP 2016	36	893110504124 (VD-29496-18)	1
277	Acyclovir Stella 400mg	Acyclovir 400mg	Viên nén	Hộp 7 vỉ x 5 viên; Hộp 10 vỉ x 5 viên	BP 2018	48	893110504224 (VD-21528-14)	1
278	Fenostad 200	Fenofibrat 200mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110504324 (VD-25983-16)	1
279	Lostad T50	Losartan potassium 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110504424 (VD-20373-13)	1
280	Neuronstad	Gabapentin 300mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110504524 (VD-26566-17)	1
281	Tenofovir disoproxil fumarate 300 mg	Tenofovir disoproxil fumarate 300mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai x 60 viên; Hộp 1 chai x 100 viên	NSX	36	893110504624 (VD-28560-17)	1

70. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH MTV 120 Armephaco (Địa chỉ: Số 118 Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

70.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH MTV 120 Armephaco (Địa chỉ: Số 118 Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

282	Diacerein	Diacerein 50mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110504724 (VD-23376-15)	1

71. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Phil Inter Pharma (Địa chỉ: Số 20, đại lộ Hữu Nghị, KCN Việt Nam - Singapore, Thuận An, Bình Dương, Việt Nam)

71.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Phil Inter Pharma Số 25, đường số 8, KCN Việt Nam-Singapore, Thuận An, Bình Dương, Việt Nam)

283	Cimeverin	Alverin citrat 60mg; Simethicon 300mg	Viên nang mềm	Hộp 02 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110504824 (VD-29532-18)	1

72. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH sản xuất dược phẩm Medlac Pharma Italy (Địa chỉ: Khu công nghiệp công nghệ cao I, Khu công nghệ cao Hoà Lạc, KM29, Đại lộ Thăng Long, xã Hạ Bằng, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

72.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH sản xuất dược phẩm Medlac Pharma Italy (Địa chỉ: Khu công nghiệp công nghệ cao I, Khu công nghệ cao Hoà Lạc, KM29, Đại lộ Thăng Long, xã Hạ Bằng, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

284	Colistimed	Colistin (dưới dạng colistimethat natri) 500000IU	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ; Hộp 10 lọ	USP hiện hành	36	893114504924 (VD-24642-16)	1

73. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ Dược phẩm Sinh Phúc (Địa chỉ: Đội 7, Thôn Giao Tất, Xã Kim Sơn, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

73.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 (Địa chỉ: Lô 27, khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

285	Befenxim 50 mg/5ml	Mỗi 5m hỗn dịch sau pha: Cefpodoxim (dưới dạng Cefpodoxim proxetil) 50mg	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 01 lọ bột 30ml, 60ml, 70ml, 90ml	NSX	24	893110505024 (VD-31930-19)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
286	Codintec 100 mg/5ml	Mỗi 5m hỗn dịch sau pha: Cefpodoxim (dưới dạng Cefpodoxim proxetil) 100mg	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 01 lọ bột 30ml, 50ml, 60ml, 70ml, 90ml	NSX	24	893110505124 (VD-31929-19)	1
287	Dopharalgic	Cefprozil (dưới dạng Cefprozil monohydrat) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 02 vỉ x 10 viên, vỉ Alu-PVC; Hộp 01 vỉ x 10 viên, Hộp 02 vỉ x 10 viên, Hộp 03 vỉ x 10 viên, vỉ Alu-Alu	NSX	36	893110505224 (VD-31931-19)	1
288	Enalapril HCTZ 20/12.5	Enalapril maleat 20mg; Hydroclorothiazid 12,5mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	USP40	36	893110505324 (VD-31932-19)	1
289	Fastise 400	Ceftibuten (dưới dạng Ceftibuten hydrat) 400mg	Viên nang cứng	Hộp 02 vỉ x 10 viên; Hộp 01 lọ x 20 viên	NSX	36	893110505424 (VD-31933-19)	1

74. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH United International Pharma (Địa chỉ: Số 16 VSIP II, đường số 7, Khu công nghiệp Việt Nam-Singapore II, Khu liên hợp Công nghiệp-Dịch vụ-Đô thị Bình Dương, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

74.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH United International Pharma (Địa chỉ: Số 16 VSIP II, đường số 7, Khu công nghiệp Việt Nam-Singapore II, Khu liên hợp Công nghiệp-Dịch vụ-Đô thị Bình Dương, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

290	Bisoloc	Bisoprolol Fumarate 2,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110505524 (VD-16169-11)	1

75. Cơ sở đăng ký: Chi nhánh công ty TNHH sản xuất - kinh doanh dược phẩm Đam San (Địa chỉ: Gian E22-E23, Trung tâm Thương mại dược phẩm và Trang thiết bị y tế, Số 134/1 Tô Hiến Thành, Phường 15, Quận 10, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam)

75.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC (Địa chỉ: Lô 11D đường C, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam)

291	Ibucine 400	Ibuprofen 400mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên	DĐVN IV	36	893100505624 (VD-25569-16)	1
292	Tolpernic	Tolperison hydroclorid 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110505724 (VD-26047-17)	1

Ghi chú:

1. Cách ghi tiêu chuẩn chất lượng thuốc tại cột (6):

- Nhà sản xuất (NSX), Tiêu chuẩn nhà sản xuất (TCNSX), Tiêu chuẩn cơ sở (TCCS), In-house có ý nghĩa tương đương nhau, là tiêu chuẩn chất lượng thuốc do cơ sở sản xuất xây dựng và đều có thể được ghi trên nhãn thuốc.

- Cách viết tắt các tiêu chuẩn chất lượng dược điển: Dược điển Việt Nam (DĐVN), Dược điển Anh (BP), Dược điển Mỹ (USP), Dược điển Nhật Bản (JP), Dược điển Trung Quốc (CP), Dược điển Châu âu (EP), Dược điển Quốc tế (IP)…

2. Số đăng ký tại cột (8):

- Số đăng ký gia hạn là số đăng ký được cấp theo quy định tại Phụ lục VI Thông tư 08/2022/TT-BYT ngày 05/09/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc.

- Số đăng ký đã cấp (được ghi trong ngoặc đơn) là số đăng ký đã được cấp trước khi thuốc được gia hạn theo quyết định này.

Phụ lục II

DANH MỤC 82 THUỐC SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐƯỢC GIA HẠN GIẤY ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM HIỆU LỰC 03 NĂM - ĐỢT 201

(Kèm theo Quyết định số 402 */QĐ-QLD ngày* 18 *tháng* 06 *năm 2024 của Cục Quản lý Dược)*

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh (Địa chỉ: Số 167, đường Hà Huy Tập, Phường Nam Hà, thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam)								
1.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh (Địa chỉ: Số 167, đường Hà Huy Tập, Phường Nam Hà, thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam)								
1	Ibuhadi	Ibuprofen 200mg	Thuốc cốm	Hộp 6 gói, 10 gói, 12 gói, 20 gói, 30 gói x 1,5g	NSX	36	893100505824 (VD-31533-19)	1
2. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Hậu Giang (Địa chỉ: 288 Bis Nguyễn Văn Cừ, P. An Hòa, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ, Việt Nam)								
2.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Hậu Giang (Địa chỉ: 288 Bis Nguyễn Văn Cừ, P. An Hòa, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ, Việt Nam)								
2	Eyelight cool	Chai 10ml chứa: Borneol 2mg; Natri chondroitin sulfat 25mg; Vitamin B6 10mg	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 chai x 10ml	NSX	24	893100505924 (VD3-130-21)	1
3. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược Minh Hải (Địa chỉ: 322, Lý Văn Lâm, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam)								
3.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược Minh Hải (Địa chỉ: 322, Lý Văn Lâm, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam)								
3	Aescin 20mg	Escin 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 vỉ, 3 vỉ, 10 vỉ x 30 viên	NSX	36	893110506024 (VD-23473-15)	1
4. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên (Địa chỉ: 314 Bông Sao, Phường 5, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)								
4.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên (Địa chỉ: Lô C16, Đường số 9, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)								
4	Sibalyn 60mg/50ml	Tobramycin dưới dạng Tobramycin sulfat) 60mg/50ml	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 chai, Hộp 10 chai x 50ml	NSX	24	893110506124 (VD-32502-19)	1
5	Sibalyn 80mg/50ml	Tobramycin (dưới dạng Tobramycin sulfat) 80mg/50ml	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 chai, Hộp 10 chai x 50ml	NSX	24	893110506224 (VD-32503-19)	1
5. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam (Địa chỉ: Số 43, đường số 8, KCN Việt Nam - Singapore, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)								
5.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam (Địa chỉ: Số 43 đường số 8, KCN Việt Nam – Singapore, phường Bình Hoà, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam (Tòa nhà sản xuất số 1))								

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
6	Bostogel	Mỗi gói 15g chứa: Magnesi hydroxyd paste 31% (tương đương với 400mg Magnesi hydroxyd) 1290,32 mg; Nhôm hydroxyd gel 20% (tương đương với 351,9mg Nhôm hydroxyd) 1759,5mg; Simethicon emulsion 30% (tương đương với Simethicon 50mg) 166,66mg	Hỗn dịch uống	Hộp 20 gói, Hộp 26 gói, Hộp 30 gói	NSX	36	893100506324 (VD-32504-19)	1

6. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội (Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

6.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội (Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

7	BFS-Piracetam 4000mg/10ml	Piracetam 4000mg/10ml	Dung dịch tiêm	Hộp 2 vỉ x 5 ống x 10ml, Hộp 4 vỉ x 5 ống x 10ml, Hộp 10 vỉ x 5 ống x 10ml	NSX	24	893110506424 (VD-32508-19)	1

7. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm dược liệu Pharmedic (Địa chỉ: 367 Nguyễn Trãi, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

7.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm dược liệu Pharmedic (Địa chỉ: 1/67 Nguyễn Văn Quá, P. Đông Hưng Thuận, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

8	Dầu gió nâu	Chai 2ml chứa: Menthol 0,16g; Methyl salicylat 0,04g; Tinh dầu bạc hà 1,16g	Dầu xoa	Hộp 50 chai x 2ml, Hộp 1 chai x 3ml, Hộp 1 chai x 10ml, vỉ 1 chai x 10ml	NSX	24	893100506524 (VD-18941-13)	1
9	Nystafar	Mỗi 24ml chứa: Nystatin 2.400.000IU	Thuốc hỗn dịch uống	Hộp 1 chai x 24ml	NSX	36	893110506624 (VD-31096-18)	1

8. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú (Davipharm) (Địa chỉ: Lô M7A , Đường D17, Khu Công Nghiệp Mỹ Phước 1, Phường Thới Hòa, Thị Xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

8.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú (Davipharm) (Địa chỉ: Lô M7A , Đường D17, Khu Công Nghiệp Mỹ Phước 1, Phường Thới Hòa, Thị Xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

10	Mifros	Penicillamin 300mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110506724 (VD-21060-14)	1

9. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây (Địa chỉ: Số 10A, phố Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

9.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây (Địa chỉ: Tổ dân phố số 4, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
11	BocalsoNTB	Calci lactat pentahydrat (tương đương 64,9mg calci) 500mg	Dung dịch uống	Hộp 6 vỉ x 5 ống 10ml	NSX	24	893100506824 (VD-32823-19)	1
12	Disoverim 100mg	Cefpodoxim (dưới dạng Cefpodoxim proxetil) 100mg	Viên nén phân tán	Hộp 2 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110506924 (VD-32825-19)	1
13	Mezatrihexyl	Magnesi trisilicat 250mg; Nhôm hydroxyd 120mg	Viên nén nhai	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100507024 (VD-32826-19)	1
14	Pasepan	Cafein 15mg; Paracetamol 300mg; Vỏ sữa (dưới dạng cao đặc vỏ sữa 1/20) 5mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ, 20 vỉ, 50 vỉ x 10 viên; Lọ 200 viên; Hộp 1 lọ 50 viên, 70 viên, 120 viên, 200 viên	NSX	36	893110507124 (VD-32515-19)	1
15	Trivitamin B complex	Nicotinamid 15mg; Riboflavin 1mg; Thiamin hydroclorid 1mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Lọ 100 viên	NSX	36	893110507224 (VD-32517-19)	1
16	Vitamin A-D	Vitamin A (Retinyl palmitat) 2500IU, Vitamin D3 (Cholecalciferol) 250IU	Viên nang mềm	Hộp 1 lọ 100 viên	NSX	36	893100507324 (VD-32831-19)	1

10. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa (Địa chỉ: Số 74 Đường Thống Nhất, phường Vạn Thắng, Thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa - Việt Nam)

10.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa (Địa chỉ: Đường 2/4, khóm Đông Bắc, phường Vĩnh Hòa, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam)

17	Katoniron B9	Acid folic 0,4mg; Sắt II sulfat khô 160mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100507424 (VD-32623-19)	1
18	Niphadal	Nefopam hydroclorid 30mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110507524 (VD-32851-19)	1
19	Vitamin B1	Thiamin hydroclorid 250 mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 1 chai x 100 viên, Hộp 1 chai x 200 viên	NSX	36	893110507624 (VD-19390-13)	1

11. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun (Địa chỉ: Số 521, Khu phố An Lợi, Phường Hòa Lợi, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

11.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun (Địa chỉ: Số 521, Khu phố An Lợi, Phường Hòa Lợi, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

20	Bospicine 100	Cefpodoxim (dưới dạng cefpodoxim proxetil) 100mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ, 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110507724 (VD-31760-19)	1
21	Bospicine 200	Cefpodoxim (dưới dạng cefpodoxim proxetil) 200mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ, 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110507824 (VD-31761-19)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
22	Glubet	Desmopressin (dưới dạng Desmopressin acetate trihydrat 0,2096 mg) 0,2mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110507924 (VD-29780-18)	1
23	Medogets 3g	L-Arginin L-glutamat 3g	Dung dịch uống	Hộp 20 ống x 10ml; Hộp 30 ống x 10ml	NSX	36	893110508024 (VD-29785-18)	1
24	Medynewcough	Dextromethorphan hydrobromid 7,5mg	Viên ngậm	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 14 viên	NSX	36	893110508124 (VD-33159-19)	1
25	Pamyltin -S	Ebastin 5mg	Hỗn dịch uống	Hộp 20 gói x 5ml	NSX	36	893110508224 (VD-26887-17)	1
26	Pokemine	Sắt nguyên tố (dưới dạng Sắt (III) Hydroxid Polymaltose) 50mg/10ml	Dung dịch uống	Hộp 20 ống x 10ml	NSX	24	893100508324 (VD-31131-18)	1

12. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Minh Dân (Địa chỉ: Lô E2 – Đường N4 – KCN Hòa Xá – Phường Lộc Hòa – TP. Nam Định – Tỉnh Nam Định – Việt Nam)

12.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Minh Dân (Địa chỉ: Lô N8 – Đường N5 – KCN Hòa Xá – Phường Mỹ Xá – TP. Nam Định – Tỉnh Nam Định – Việt Nam)

27	Paracetamol 1g/10ml	Paracetamol 1000mg	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 5 ống x 10ml	NSX	36	893110508424 (VD-26906-17)	1

13. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Phương Đông (Địa chỉ: Lô số 7, đường số 2, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

13.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Phương Đông (Địa chỉ: Lô số 7, đường số 2, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

28	Mumcal	Calcium lactate 500mg/10ml	Dung dịch uống	Hộp 10 ống x 10ml, Hộp 20 ống x 10ml, Hộp 30 ống x 10ml	NSX	36	893100508524 (VD-20804-14)	1

14. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình (Địa chỉ: Số 46, đường Hữu Nghị, phường Bắc Lý, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình, Việt Nam)

14.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình (Địa chỉ: Số 46, đường Hữu Nghị, phường Bắc Lý, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình, Việt Nam)

29	Mỡ bôi ngoài da Hồng Linh cốt	Mỗi 20mg chứa: Long não 3,18g; Menthol 1,6g; Methyl salicylat 4,0g; Nọc rắn hổ mang khô 0,1mg; Tinh dầu bạc hà 2,18g	Thuốc mỡ bôi ngoài da	Hộp 01 tuýp x 20g; Hộp 01 lọ x 20g; Hộp thiếc 10g	NSX	60	893100508624 (VD-21886-14)	1

15. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Quốc tế CTT Việt Nam (Địa chỉ: Lô 38-N01 khu tái định cư tập trung, tổ dân phố Kiều Mai, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

15.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun (Địa chỉ: Số 521, Khu phố An Lợi, Phường Hòa Lợi, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
30	CTTmosin	Alpha -chymotrypsin (tương ứng với Alpha -chymotrypsin 8400IU) 8,4mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110508724 (VD-32302-19)	1

16. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco (Địa chỉ: Lô 08, 09 Cụm Công nghiệp và Tiểu thủ công nghiệp Tân Mỹ Chánh, Phường 9, TP. Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam)

16.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco (Địa chỉ: 15 Đốc Binh Kiều, Phường 2, TP. Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam)

31	Neo coterpin	Dextromethorphan HBr 5mg; Natri benzoat 50mg; Terpin hydrat 100mg	Viên nén bao đường	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 01 Chai x 200 viên, Hộp 01 Chai x 500 viên	NSX	36	893110508824 (VD-25279-16)	1

17. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm (Địa chỉ: Số 27, Nguyễn Chí Thanh, Khóm 2, Phường 9, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam)

17.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm (Địa chỉ: Số 27, Nguyễn Chí Thanh, Khóm 2, Phường 9, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam)

32	Long đờm-TVP	Natri benzoat 200mg; Terpin hydrat 100mg	Viên nén	Chai 200 viên, Chai 400 viên	NSX	36	893100508924 (VD-19972-13)	1
33	Neo-Corclion	Dextromethorphan.HBr 10mg; Terpin hydrat 100mg	Viên bao đường	Hộp 10 vỉ, 20 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110509024 (VD-22543-15)	1
34	Plantawic	Ibuprofen 200mg; Paracetamol 325mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên	NSX	36	893100509124 (VD-25532-16)	1

18. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm TW 25 (Địa chỉ: 448B Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

18.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm TW 25 (Địa chỉ: 448B Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

35	Eryfar 250 mg	Erythromycin (dưới dạng Erythromycin ethyl succinat) 250mg	Thuốc bột uống	Hộp 20 gói x 3g	NSX	30	893110509224 (VD-19504-13)	1
36	Uphalium M	Domperidon (dưới dạng Domperidon maleat) 10mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 15 viên; Hộp 1 chai x 100 viên	NSX	36	893110509324 (VD-28137-17)	1

19. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 (Địa chỉ: Số 9 Trần Thánh Tông, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

19.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm trung ương 2 (Địa chỉ: Lô 27 khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

37	Strychnin sulfat 1mg/1ml	Strychnin sulfat 1mg/ml	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 1ml; Hộp 100 ống x 1ml	NSX	24	893110509424 (VD-20842-14)	1

20. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm VCP (Địa chỉ: Thôn Thạch Lỗi, xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

20.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm VCP (Địa chỉ: Thôn Thạch Lỗi, xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

38	Ciclopirox 0,77%	Ciclopirox (dưới dạng Ciclopirox olamine 10mg) 7,7mg/1g	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp 15g	NSX	36	893100509524 (VD-32007-19)	1
39	Ciclopirox 8%	Ciclopirox 8% (kl/tt)	Dung dịch dùng ngoài	Hộp 1 lọ 10ml	NSX	36	893110509624 (VD-32008-19)	1
40	Chlorhexidine 1%	Chlorhexidine gluconate (dưới dạng dung dịch 20%) 10mg/g	Gel	Hộp 1 tuýp 20g	NSX	36	893100509724 (VD-32006-19)	1
41	Povidon iod 5%	Povidon iod 5% (kl/kl)	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp 15 g	NSX	36	893100509824 (VD-32547-19)	1

21. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc (Địa chỉ: Số 777, đường Mê Linh, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam)

21.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc (Địa chỉ: Thôn Mậu Thông, Phường Khai Quang, Thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam)

42	Lucikvin 500	Meclofenoxat hydroclorid 500mg	Thuốc tiêm đông khô	Hộp 1 lọ + 1 ống nước cất tiêm 10ml (SĐK: VD-20273-13); Hộp 5 lọ + 5 ống nước cất tiêm 10ml (SĐK: VD-20273-13); Hộp 10 lọ	NSX	36	893110509924 (VD3-139-21)	1

22. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược S.Pharm (Địa chỉ: Đường D1 Lô G, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam)

22.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược S.Pharm (Địa chỉ: Đường D1 Lô G, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam)

43	Vitamin C 250 mg	Acid ascorbic (Vitamin C) 250mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ, Hộp 50 vỉ x 10 viên; Chai 100, 200, 500 viên	NSX	36	893100510024 (VD-32960-19)	1

23. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex (Địa chỉ: 358 đường Giải Phóng, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

23.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex (Địa chỉ: Nhà máy dược phẩm số 2: Thôn Trung Hậu, xã tiền Phong, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

44	ANC	N-Acetylcystein 200mg	Dung dịch uống	Hộp 1 chai 30ml, 60ml; Hộp 1 chai 90ml, 100ml	NSX	36	893100510124 (VD-32057-19)	1
45	Rudexen	Rotundin 30mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	DĐVNV	36	893100510224 (VD-19998-13)	1

24. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược Vacopharm (Địa chỉ: Số 59 Nguyễn Huệ, Phường 1, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

24.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược Vacopharm (Địa chỉ: Km 1954, Quốc lộ 1A, Phường Tân Khánh, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam)

46	Vacodomtium 10 caps	Domperidon (dưới dạng Domperidon maleat 12,72mg) 10mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên; Hộp 50 vỉ x 10 viên; Hộp 100 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên; Chai 500 viên; Chai 1000 viên	NSX	36	893110510324 (VD-32977-19)	1

25. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược vật tư y tế Thái Bình (Địa chỉ: Số 64, phố Hai Bà Trưng, phường Lê Hồng Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam)

25.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược vật tư y tế Thái Bình (Địa chỉ: Km 4, đường Hùng Vương, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam)

47	Fepa	Clorpheniramin maleat 2mg; Paracetamol 400mg	Viên nén	Hộp 20 vỉ x 10 viên, Lọ 200 viên, Lọ 500 viên	NSX	36	893100510424 (VD-25863-16)	1

26. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam (Địa chỉ: Khu vực 8, phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn, Bình Định, Việt Nam)

26.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam (Địa chỉ: Khu vực 8, phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn, Bình Định, Việt Nam)

48	Aminoacid Kabi 5%	Mỗi 250ml chứa: Glycin 0,9875g; L-Alanin 1,7125g; L-Arginin HCl 1,15g; L-Asparagin.H2O 0,465g; L-Aspartic acid 0,1625g; L-Glutamic acid 0,575g; L-Histidin HCl 0,65g; L-Isoleucin 0,6375g; L-Leucin 1,1125g; L-Lysin.HCl 0,875g; L-Methionin 0,475g; L-Ornithin HCl 0,4g; L-Prolin 1,1125g; L-Phenylalanin 0,6375g; L-Serin 0,3g; L-Tyrosin 0,075g; L-Threonin 0,5125g; L-Tryptophan 0,225g; L-Valin 0,6g	Dung dịch tiêm truyền	Chai 250ml; Chai 500ml	NSX	24	893110510524 (VD-25361-16)	1

27. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam (Địa chỉ: Số 273, phố Tây Sơn, phường Ngã Tư Sở, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

27.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam (Địa chỉ: Số 192, phố Đức Giang, phường Thượng Thanh, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
49	Sắt (II) Oxalat	Sắt (II) oxalat dihydrat 50mg	Viên nén bao phim	Lọ 100 viên; lọ 200 viên; Lọ 500 viên	NSX	36	893100510624 (VD-25883-16)	1
50	Smpendtilux	Rotundin 60mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	DĐVN V	36	893110510724 (VD-25884-16)	1

28. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần hóa-dược phẩm Mekophar (Địa chỉ: 297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

28.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần hóa-dược phẩm Mekophar (Địa chỉ: 297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

51	Paracold Plus	Clorpheniramin maleat 4mg; Paracetamol 325mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên	NSX	36	893100510824 (VD-33010-19)	1

29. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần O2PHARM (Địa chỉ: 39/39 Nguyễn Cửu Đàm, Phường Tân Sơn Nhì, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

29.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam (Địa chỉ: Số 192 Đức Giang, phường Thượng Thanh, quận Long Biên,Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

52	Vitamin B1	Thiamin nitrat (Vitamin B1) 100mg	Viên nang mềm	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893100510924 (VD-31326-18)	1

30. Cơ sở đăng ký: Công Ty Cổ Phần Pymepharco (Địa chỉ: 166 – 170 Nguyễn Huệ, Phường 7, Tp. Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam)

30.1. Cơ sở sản xuất: Công Ty Cổ Phần Pymepharco (Địa chỉ: 166 – 170 Nguyễn Huệ, Phường 7, Tp. Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam)

53	α-chymotrypsin 5 mg	α-chymotrypsin 5mg	Thuốc bột đông khô pha tiêm	Hộp 05 lọ, 5 ống dung môi NaCl 0,9% 2ml	NSX	36	893110511024 (VD-24963-16)	1

31. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần sinh học dược phẩm Ba Đình (Địa chỉ: KCN Quế Võ, xã Phương Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

31.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần sinh học dược phẩm Ba Đình (Địa chỉ: KCN Quế Võ, xã Phương Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

54	bigAvalo	Mifepriston 10mg	Viên nén	Hộp 01 vỉ x 01 viên	NSX	36	893110511124 (VD-21966-14)	1

32. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần thiết bị T&T (Địa chỉ: Số 43, liền kề 23, khu đô thị Văn Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

32.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây (Địa chỉ: Tổ dân phố số 4, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

55	Atmuzyn	Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanat kết hợp với Avicel 1:1) 28,5mg; Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat) 200mg	Viên nén phân tán	Hộp 1 túi nhôm x 2 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110511224 (VD-32235-19)	1
56	Zusdof	Cefditoren (dưới dạng Cefditoren pivoxil) 200mg	Viên nén phân tán	Hộp 1 vỉ, 2 vỉ, 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110511324 (VD-32237-19)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

33. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Trust Farma Quốc Tế (Địa chỉ: Số 36, Đại lộ Hữu Nghị, Khu công nghiệpViệt Nam-Singapore, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

33.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Trust Farma Quốc Tế (Địa chỉ: Số 36, Đại lộ Hữu Nghị, Khu công nghiệpViệt Nam-Singapore, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

57	Cefpovera 200 Cap	Cefpodoxim (dưới dạng cefpodoxim proxetil) 200mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ, x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110511424 (VD-32252-19)	1

34. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO (Địa chỉ: Số 66, Quốc lộ 30, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam)

34.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO (Địa chỉ: Số 66, Quốc lộ 30, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam)

58	Fortamox 1 g	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted) 875mg; Sulbactam (dưới dạng Sulbactam pivoxil) 125mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 túi x 1 vỉ x 7 viên, Hộp 2 túi x 1 vỉ x 7 viên, Hộp 10 túi x 1 vỉ x 7 viên, Hộp 1 túi x 1 vỉ x 10 viên, Hộp 2 túi x 1 vỉ x 10 viên, Hộp 10 túi x 1 vỉ x 10 viên, Hộp 1 túi x 1 vỉ x 7 viên; Hộp 2 túi x 1 vỉ x 7 viên, Hộp 10 túi x 1 vỉ x 7 viên	NSX	24	893110511524 (VD-32714-19)	1

35. Cơ sở đăng ký: Công ty Liên doanh Meyer-BPC (Địa chỉ: Số 6A3, quốc lộ 60, phường Phú Tân, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam)

35.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Liên doanh Meyer-BPC (Địa chỉ: Số 6A3, quốc lộ 60, phường Phú Tân, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam)

59	Am-Nebilol	Nebivolol (dưới dạng Nebivolol hydroclorid 5,45mg) 5mg	Viên nén phân tán trong nước	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110511624 (VD-32314-19)	1
60	Dextromethorphan 10mg	Dextromethorphan hydrobromid 10mg	Viên nang cứng	Hộp 01 Chai x 100 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110511724 (VD-32324-19)	1
61	Meyerthitic 300	Acid alpha lipoic 300mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110511824 (VD-32337-19)	1

36. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam (Địa chỉ: Số 35 Đại Lộ Tự Do, KCN Việt Nam - Singapore, phường An Phú, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

36.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam (Địa chỉ: Số 35 Đại Lộ Tự Do, KCN Việt Nam - Singapore, phường An Phú, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

62	Abiofen	Diclofenac kali 25mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ Alu/PVC hoặc Alu/Alu	USP 36	36	893110511924 (VD-25525-16)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

37. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH dược phẩm Thiên Minh (Địa chỉ: Nhà B1-9 khu đô thị 54 phố Hạ Đình, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

37.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây (Địa chỉ: Tổ dân phố số 4, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

63	Amichipsin	Cefpodoxim (dưới dạng Cefpodoxim proxetil) 200mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 14 gói x 1,5g	NSX	24	893110512024 (VD-32356-19)	1

38. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH dược phẩm Trường Tín (Địa chỉ: Lô IV-13, đường số 2, KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

38.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Hậu Giang (Địa chỉ: 288 Bis Nguyễn Văn Cừ, P. An Hòa, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ, Việt Nam)

64	Eugica	Eucalyptol 100 mg; Menthol 0,5mg; Tinh dầu gừng 0,5mg; Tinh dầu tần 0,18mg	Viên nang mềm	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893100512124 (VD-32588-19)	1
65	Eugica Sirô	Mỗi 10ml siro chứa: Cao lỏng núc nác 0,2g; Cồn bọ mắm 0,2g; Eucalyptol 0,02g; Natri benzoat 0,3g; Sirô an tức hương 2g; Sirô húng chanh 4,25g; Sirô viễn chí 1g; Sirô vỏ quýt 3g	Siro thuốc	Hộp 1 chai x 100ml, Hộp 1 chai x 60ml; Hộp 10 ống x 10ml	NSX	24	893100512224 (VD-33082-19)	1

39. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH dược phẩm USA – NIC (Địa chỉ: Lô 11D đường C, KCN Tân Tạo, P.Tân Tạo A, Q.Bình Tân, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam)

39.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH dược phẩm USA – NIC (Địa chỉ: Lô 11D đường C, KCN Tân Tạo, P.Tân Tạo A, Q.Bình Tân, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam)

66	Alverin citrat 40mg	Alverin citrat 40mg	Viên nang cứng	Hộp 2, 5 vỉ x 10 viên; Chai 100, 200 viên	NSX	36	893110512324 (VD-30820-18)	1
67	Argide	Arginin hydroclorid 200mg	Viên nang mềm	Hộp 12 vỉ x 5 viên	NSX	36	893100512424 (VD-22649-15)	1
68	Diagestiode	Diiodohydroxyquinolin 210mg	Viên nén	Hộp 4 vỉ x 25 viên	NSX	36	893110512524 (VD-22652-15)	1
69	Flue-Coldcap	Clorpheniramin maleat 2mg; Paracetamol 400mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 70, 100, 200 viên	NSX	36	893100512624 (VD3-109-21)	1
70	Prednison Caps	Prednison 5mg	Viên nang cứng	Chai 200, 500 viên	NSX	36	893110512724 (VD-32728-19)	1
71	Phaanedol enfant	Paracetamol 100mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 200, 500 viên	NSX	36	893110512824 (VD-33087-19)	1
72	Terpin Goledin	Dextromethorphan HBr 10mg; Terpin hydrat 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 20 vỉ x 15 viên; Chai 100, 200, 300 viên	NSX	36	893100512924 (VD-23320-15)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
73	Zexpam	Dextromethorphan HBr 5mg; Terpin hydrat 50mg	Viên nang cứng	Chai 200 viên	NSX	36	893100513024 (VD-23324-15)	1

40. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm (Địa chỉ: K63/1 Nguyễn Thị Sóc, Ấp Mỹ Hòa 2, Xã Xuân Thới Đông, Huyện Hóc Môn, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

40.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm – Chi nhánh 1 (Địa chỉ: Số 40 đại lộ Tự Do, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường An Phú, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

74	Bicimax	Vitamin B1 (thiamine mononitrate) 15mg; Vitamin B2 (riboflavin sodium phosphate) 15mg; Vitamin B6 (pyridoxine hydrochloride) 10mg (tương đương pyridoxine 8,23mg); Vitamin B12 (cyanocobalamin) 0,01mg; Vitamin B3 (nicotinamide) 50mg; Vitamin B5 (calcium pantothenate) 23mg; Vitamin B8 (biotin) 0,15mg; Vitamin C (ascorbic acid) 1000mg; Calcium (dưới dạng calcium carbonate) 100mg; Magnesium (dưới dạng magnesium hydroxide) 100mg	Viên nén sủi bọt	Hộp 1 tuýp x 10 viên; Hộp 2 vỉ xé x 4 viên, Hộp 4 vỉ xé x 4 viên; Hộp 5 vỉ xé x 4 viên	NSX	24	893100513124 (VD-26558-17)	1
75	Elnitine	Calci glycerophosphat (dưới dạng calci glycerophosphat 50%) 0,456g; Magnesi gluconat 0,426g	Dung dịch uống	Hộp 10 ống x 10ml; Hộp 20 ống x 10ml	NSX	24	893100513224 (VD-32400-19)	1
76	Pantostad 40 CAP	Pantoprazol (dưới dạng pantoprazol (natri sesquihydrat) vi hạt 8,5%) 40mg	Viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; Hộp 4 vỉ x 7 viên; Hộp 1 chai x 28 viên	NSX	24	893110513324 (VD-33096-19)	1

40.2. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm (Địa chỉ: K63/1 Nguyễn Thị Sóc, Ấp Mỹ Hòa 2, Xã Xuân Thới Đông, Huyện Hóc Môn, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

77	Partamol F	Chlorpheniramine maleate 2mg; Paracetamol 500mg; Phenylephrine hydrochloride 10mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 1 Chai x 100 viên; Chai 500 viên	NSX	24	893100513424 (VD-23360-15)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

41. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH MTV 120 Armephaco (Địa chỉ: Số 118 Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

41.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH MTV 120 Armephaco (Địa chỉ: Số 118 Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

78	Osapain	Diclofenac natri 0,2g	Thuốc mỡ bôi da	Hộp 1 tuýp x 20g	NSX	24	893100513524 (VD-23378-15)	1
79	Totgutic	Febuxostat 40mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110513624 (VD3-71-20)	1

42. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Phil Inter Pharma (Địa chỉ: Số 20, đại lộ Hữu Nghị, KCN Việt Nam - Singapore, Thuận An, Bình Dương, Việt Nam)

42.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Phil Inter Pharma (Địa chỉ: Số 25, đường số 8, KCN Việt Nam - Singapore, Thuận An, Bình Dương, Việt Nam)

80	Gastalo	L-Ornithin-L-Aspartat 500mg	Viên nang mềm	Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110513724 (VD-24630-16)	1

43. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Thanh Thảo (Địa chỉ: Số 25 Điện Biên Phủ, phường 9, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh, Việt Nam)

43.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Thanh Thảo (Địa chỉ: Số 25 Điện Biên Phủ, phường 9, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh, Việt Nam)

81	Kem bôi da Thanh Thảo	Cloramphenicol 80mg; Dexamethason acetat 2mg	Kem bôi da	Hộp 1 Lọ x 4g	NSX	24	893115513824 (VD-30884-18)	1

44. Cơ sở đăng ký: Chi nhánh công ty TNHH sản xuất - kinh doanh dược phẩm Đam San (Địa chỉ: E22-E23 Trung tâm thương mại dược phẩm và trang thiết bị y tế, Số 134/1 Tô Hiến Thành, Phường 15, Quận 10, Việt Nam)

44.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH dược phẩm USA – NIC (Địa chỉ: Lô 11D Đường C, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

82	Celezmin-Nic	Betamethason 0,25mg; Dexclorpheniramin maleat 2mg	Viên nang cứng	Chai 200, 500 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110513924 (VD-26644-17)	1

Ghi chú:

1. Cách ghi tiêu chuẩn chất lượng thuốc tại cột (6):

- Nhà sản xuất (NSX), Tiêu chuẩn nhà sản xuất (TCNSX), Tiêu chuẩn cơ sở (TCCS), In-house có ý nghĩa tương đương nhau, là tiêu chuẩn chất lượng thuốc do cơ sở sản xuất xây dựng và đều có thể được ghi trên nhãn thuốc.

- Cách viết tắt các tiêu chuẩn chất lượng dược điển: Dược điển Việt Nam (DĐVN), Dược điển Anh (BP), Dược điển Mỹ (USP), Dược điển Nhật Bản (JP), Dược điển Trung Quốc (CP), Dược điển Châu âu (EP), Dược điển Quốc tế (IP)…

2. Số đăng ký tại cột (8):

- Số đăng ký gia hạn là số đăng ký được cấp theo quy định tại Phụ lục VI Thông tư 08/2022/TT-BYT ngày 05/09/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc.

- Số đăng ký đã cấp (được ghi trong ngoặc đơn) là số đăng ký đã được cấp trước khi thuốc được gia hạn theo quyết định này.

3. Các thuốc tại Phụ lục này: sau khi hết hạn giấy đăng ký lưu hành, trong hồ sơ gia hạn phải bổ sung dữ liệu lâm sàng chứng minh an toàn hiệu quả của thuốc để Hội đồng tư vấn cấp giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc xem xét việc gia hạn GĐKLH.

Phụ lục III

DANH MỤC 20 THUỐC SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐƯỢC GIA HẠN GIẤY ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM HIỆU LỰC ĐẾN 31/12/2025 - ĐỢT 201

(Kèm theo Quyết định số 402 */QĐ-QLD ngày* 18 *tháng* 06 *năm 2024 của Cục Quản lý Dược)*

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH BRV Healthcare (Địa chỉ: Khu A, Số 18, Đường số 09, Ấp 2A, Xã Tân Thạnh Tây, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)								
1.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH BRV Healthcare (Địa chỉ: Khu A, Số 18, Đường số 09, Ấp 2A, Xã Tân Thạnh Tây, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)								
1	Vimethy	Methylprednisolon 16mg	Viên nén	Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	48	893110514024 (VD-31453-19)	1
2. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam (Địa chỉ: Số 35, Đại Lộ Tự Do, KCN Việt Nam - Singapore, Phường An Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)								
2.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam (Địa chỉ: Số 35, Đại Lộ Tự Do, KCN Việt Nam - Singapore, Phường An Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)								
2	Nitium-M	Domperidon (dưới dạng Domperidon maleat) 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 20 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm/PVC; Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ xé	NSX	36	893110514124 (VD-27471-17)	1
3. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH dược phẩm USA – NIC (Địa chỉ: Lô 11D đường C - KCN Tân Tạo - P. Tân Tạo A - Q.Bình Tân - TP.Hồ Chí Minh - Việt Nam)								
3.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH dược phẩm USA – NIC (Địa chỉ: Lô 11D đường C - KCN Tân Tạo - P. Tân Tạo A - Q.Bình Tân - TP.Hồ Chí Minh - Việt Nam)								
3	Prednison Caps	Prednison 5mg	Viên nang cứng	Hộp 2, 10 vỉ x 10 viên; Chai 200, 500 viên	NSX	36	893110514224 (VD-25021-16)	1
4. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược Trung ương Mediplantex (Địa chỉ: 358 đường Giải Phóng, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam)								
4.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược Trung ương Mediplantex (Địa chỉ: Nhà máy Dược phẩm số 2: Thôn Trung Hậu, xã Tiền Phong, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)								
4	Clorpheniramin	Clorpheniramin maleat 4mg	Viên nén	Lọ 200 viên; Lọ 1000 viên	NSX	36	893100514324 (VD-29933-18)	1
5	Chlorpheniramin maleat	Chlorpheniramin maleat 4mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 20 viên	DĐVN V	48	893100514424 (VD-31278-18)	1
5. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần hóa-dược phẩm Mekophar (Địa chỉ: 297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)								
5.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần hóa-dược phẩm Mekophar (Địa chỉ: 297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)								
6	Amoxicillin MKP 500	Amoxicilin (dưới dạng amoxicilin trihydrat) 500mg	Viên nang	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 160 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên; Chai 500 viên; Chai 200 viên	NSX	30	893110514524 (VD-14480-11)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

6. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược Medipharco (Địa chỉ: 08 Nguyễn Trường Tộ, Phường Phước Vĩnh, Thành phố Huế)

6.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược Medipharco (Địa chỉ: 08 Nguyễn Trường Tộ, Phường Phước Vĩnh, Thành phố Huế)

7	Cefuro-B 500	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 5 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	USP hiện hành	36	893110514624 (VD-23817-15)	1

7. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Pymepharco (Địa chỉ: 166-170 Nguyễn Huệ, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên, Việt Nam)

7.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Pymepharco (Địa chỉ: 166-170 Nguyễn Huệ, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên, Việt Nam)

8	KM Cephalexin 500mg	Cephalexin (Cephalexin monohydrate) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 lọ x 200 viên	NSX	36	893110514724 (VD-26414-17)	1
9	Ceftristad 1g	Ceftriaxone (dưới dạng Ceftriaxone sodium) 1000mg	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ; Hộp 10 lọ; Hộp 1 lọ kèm 1 ống lidocain 1% 3,5ml	NSX	36	893110514824 (VD-24426-16)	1
10	Cephalexin PMP 500	Cephalexin (dưới dạng Cephalexin monohydrate 526 mg) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110514924 (VD-24958-16)	1
11	Droxicef 500mg	Cefadroxil (dưới dạng cefadroxil monohydrate) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110515024 (VD-28293-17)	1

8. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm (Địa chỉ: K63/1 Nguyễn Thị Sóc, Ấp Mỹ Hòa 2, Xã Xuân Thới Đông, Huyện Hóc Môn, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

8.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 (Địa chỉ: Số 40 đại lộ Tự Do, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường An Phú, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

12	Odistad 120	Orlistat (dưới dạng orlista pellets 50%) 120mg	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ x 21 viên	NSX	24	893100515124 (VD-21535-14)	1

9. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco (Địa chỉ: Lô 08-09 cụm công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp Tân Mỹ Chánh, phường 9, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang, Việt Nam)

9.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco (Địa chỉ: 15 Đốc Binh Kiều, Phường 2, TP. Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam)

13	Cefalexin 500mg	Cefalexin (dưới dạng cefalexin monohydrat) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Chai 100 viên, Chai 200 viên	NSX	36	893110515224 (VD-30507-18)	1

9. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược Vacopharm (Địa chỉ: 59 Nguyễn Huệ, Phường 1, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam)

9.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược Vacopharm (Địa chỉ: Km 1954, Quốc lộ 1A, Phường Tân Khánh, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
14	Vadol 325	Paracetamol 325mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên; Hộp 50 vỉ x 10 viên; Hộp 100 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 20 viên; Hộp 10 vỉ x 20 viên; Hộp 25 vỉ x 20 viên; Hộp 50 vỉ x 20 viên; Chai 80 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên; Chai 250 viên; Chai 500 viên; Chai 1000 viên	DĐVN IV	48	893100515324 (VD-24372-16)	1
15	Vadol 325_DX	Paracetamol 325mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên; Hộp 50 vỉ x 10 viên; Hộp 100 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 20 viên; Hộp 10 vỉ x 20 viên; Hộp 25 vỉ x 20 viên; Hộp 50 vỉ x 20 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên; Chai 250 viên; Chai 500 viên; Chai 1000 viên	DĐVN IV	48	893100515424 (VD-22261-15)	1

10. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm OPV (Địa chỉ: Số 27, Đường 3A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

10.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm OPV (Địa chỉ: Số 27, Đường 3A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

16	Atovast 10	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calcium trihydrate) 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 7 viên, Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110515524 (VD-24241-16)	1
17	Opemucol 30	Ambroxol hydrochloride 30mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100515624 (VD-25238-16)	1
18	Nutuss	Dextromethorphan hydrobromide 15mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Chai 200 viên	NSX	36	893110515724 (VD-25752-16)	1
19	Opesalbu	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate) 2mg/5ml	Sirô	Hộp 1 chai x 60ml	NSX	24	893115515824 (VD-23636-15)	1
20	Cifitin	Ebastine 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110515924 (VD-25744-16)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

Ghi chú:

1. Cách ghi tiêu chuẩn chất lượng thuốc tại cột (6):

- Nhà sản xuất (NSX), Tiêu chuẩn nhà sản xuất (TCNSX), Tiêu chuẩn cơ sở (TCCS), In-house có ý nghĩa tương đương nhau, là tiêu chuẩn chất lượng thuốc do cơ sở sản xuất xây dựng và đều có thể được ghi trên nhãn thuốc.

- Cách viết tắt các tiêu chuẩn chất lượng dược điển: Dược điển Việt Nam (DĐVN), Dược điển Anh (BP), Dược điển Mỹ (USP), Dược điển Nhật Bản (JP), Dược điển Trung Quốc (CP), Dược điển Châu âu (EP), Dược điển Quốc tế (IP)…

2. Số đăng ký tại cột (8):

- Số đăng ký gia hạn là số đăng ký được cấp theo quy định tại Phụ lục VI Thông tư 08/2022/TT-BYT ngày 05/09/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc.

- Số đăng ký đã cấp (được ghi trong ngoặc đơn) là số đăng ký đã được cấp trước khi thuốc được gia hạn theo quyết định này.